

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Kim Liên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Kim Liên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Kim Liên

Mã SV: 120017

Lớp: QT1204K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Ngân Chí

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu hàng đầu của các Doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Để đạt được điều đó đòi hỏi các nhà quản lý phải có những biện pháp thiết thực trong chiến lược kinh doanh của mình. Một trong những chiến lược mũi nhọn của các doanh nghiệp là tập trung vào khâu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển hàng hóa trong doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo nguồn thu bù đắp những chi phí bỏ ra, từ đó tạo ra lợi nhuận phục vụ cho quá trình tái sản xuất kinh doanh. Vấn đề đặt ra là làm sao tổ chức tốt khâu bán hàng, rút ngắn được quá trình luân chuyển hàng hóa, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Trong đó biện pháp quan trọng nhất, hiệu quả nhất phải kể đến là thực hiện tốt công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò hết sức quan trọng, là phần hành kế toán chủ yếu trong công tác kế toán của doanh nghiệp. Góp phần phục vụ đặc lực hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ của mỗi doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tăng nhanh khả năng thu hồi vốn, kịp thời tổ chức quá trình kinh doanh tiếp theo, cung cấp thông tin nhanh chóng để từ đó doanh nghiệp phân tích, đánh giá lựa chọn các phương án đầu tư có hiệu quả.

Xuất phát từ lý do trên, qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Ngân Chí, kết hợp với kiến thức đã học tập và nghiên cứu tại trường, đồng thời với sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo, các cán bộ nhân viên phòng kế toán của công ty, em đã hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp với đề tài:

“ Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí”.

Ngoài **Lời mở đầu** và **Kết luận**, nội dung bài khóa luận của em được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: *Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí*

Chương 3: *Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí.*

Do kinh nghiệm còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót. Qua bài khóa luận này, em rất mong nhận được sự góp ý trao đổi kiến thức của các thầy cô giáo và các anh chị kế toán của công ty để giúp bài khóa luận của em hoàn thiện hơn và có thể nâng cao kiến thức cho bản thân.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên:

Nguyễn Thị Kim Liên

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói chung cũng có rất nhiều công cụ khác nhau, trong đó kế toán là một công cụ hữu hiệu. Tổ chức công tác kế toán khoa học hợp lý là một trong những cơ sở cung cấp thông tin quan trọng nhất cho việc chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Để công cụ kế toán phát huy hết vai trò của mình, đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung cũng như kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc làm hết sức cần thiết, giúp nhà quản lý nắm bắt tình hình quản lý chi phí, thực hiện kế toán doanh thu, lợi nhuận và có những biện pháp tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1 Những vấn đề cơ bản về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp.

1.1.1.1 Khái niệm.

Theo chuẩn mực số 14 doanh thu và thu nhập khác ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ/BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 89/2002/TT-BTC thì:

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

1.1.1.2 Các loại doanh thu.

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*: là số tiền thu được hoặc sẽ thu

được từ các hoạt động như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT, còn ở các doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị thanh toán của số hàng bán và dịch vụ đã được thực hiện bao gồm cả thuế GTGT.

- *Doanh thu tiêu thụ nội bộ*: là số tiền thu được do bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc, hạch toán trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá nội bộ.

- *Doanh thu tài chính*: là tổng giá trị lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh có liên quan tới hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi vay, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác.

- *Thu nhập khác*: là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên như: doanh thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị các vật tư, tài sản thừa trong sản xuất, các khoản nợ không ai đòi, nợ khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu chuyển quyền sở hữu trí tuệ.

1.1.1.3 Điều kiện ghi nhận doanh thu và thời điểm ghi nhận doanh thu.

a) Điều kiện ghi nhận doanh thu.

Ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở

hữu hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành và ngày lập B01.

+ Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia: thỏa mãn 2 điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

b) Thời điểm ghi nhận doanh thu.

Đối với phương thức bán buôn qua kho, bán buôn vận chuyển theo hình thức giao trực tiếp thì thời điểm đã tiêu thụ là bên mua đã ký nhận đủ hàng, bên mua đã thanh toán tiền hàng hoặc nhận nợ.

Với phương thức bán hàng đại lý, ký gửi, khi người đại lý ký gửi thanh toán tiền hàng hoặc chấp nhận thanh toán hoặc họ thông báo là hàng đã bán được.

1.1.1.4 Các khoản làm giảm trừ doanh thu của doanh nghiệp.

- *Chiết khấu thương mại:* là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hóa), dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- *Giảm giá hàng bán:* là số tiền giảm trừ cho khách hàng được người bán chấp nhận trên giá đã thỏa thuận vì lý do hàng bán kém phẩm chất hay không

đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

- *Hàng bán bị trả lại*: là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm cam kết, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

- *Thuế TTĐB*: thuế TTĐB là thuế được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhập khẩu các mặt hàng, dịch vụ Nhà nước không khuyến khích sản xuất và hạn chế tiêu thụ như bia, rượu, thuốc lá, ô tô...

- *Thuế xuất khẩu*: là thuế gián thu đánh trên giá trị và chủng loại hàng hóa trao đổi giữa hai quốc gia.

- *Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp*: Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng.

$DT \text{ bán hàng thuần} = DT \text{ bán hàng} - CK \text{ thương mại} - DTHB \text{ bị trả lại}$

$- Giảm \text{ giá hàng bán} - Thuế \text{ TTĐB}, \text{ thuế XK phải nộp} - Thuế \text{ GTGT trực tiếp}.$

1.1.2 Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.1 Khái niệm.

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán nhất định.

1.1.2.2 Các loại chi phí.

Giá vốn hàng bán: giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, vật tư hàng hóa lao vụ, dịch vụ tiêu thụ, là giá thành sản xuất hay chi phí sản xuất. Với vật tư tiêu thụ, giá vốn là giá trị ghi sổ, còn với hàng hóa tiêu thụ thì giá vốn bao gồm trị giá mua hàng của hàng hóa tiêu thụ cộng với chi phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ.

Chi phí bán hàng: là những khoản chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Chi phí bán hàng bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là những khoản chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí nhân viên quản lý, vật liệu, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ, thuế môn bài, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...

Chi phí hoạt động tài chính: là các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động tài chính hoặc chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

Chi phí khác: là các khoản chi phí và các khoản lỗ hay sự kiện hay nghiệp vụ bất thường mà doanh nghiệp không thể dự kiến trước được hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên gồm:

- + Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có).
- + Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- + Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- + Bị phạt thuế, truy thu thuế
- + Các khoản chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: là loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm hiện hành.

1.1.2.3 Nguyên tắc hạch toán chi phí.

Các khoản chi phí được tập hợp để xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ kế toán của doanh nghiệp bao gồm: chi phí giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác và chi phí thuế TNDN.

Hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí theo quy định của Nhà nước. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp

cụ thể mà có thể mở thêm một số nội dung chi phí khác, nhằm giúp cho nhà quản trị có thể theo dõi và kiểm tra sự phát sinh chi phí.

1.1.3 Xác đị nh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3.1 Khái niệm chung về kết quả kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

1.1.3.2 Cách xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định, biểu hiện bằng số tiền lãi hoặc lỗ.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Kết quả hoạt} & & \text{DT thuần về} & & \text{Giá vốn} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí quản} \\ \text{động kinh} & & \text{bán hàng và} & & \text{hàng} & & \text{bán} & & \text{lý doanh} \\ \text{doanh} & = & \text{cung cấp dịch} & - & \text{bán} & - & \text{hàng} & - & \text{nghiệp} \\ & & \text{vụ} & & & & & & \end{array}$$

Kết quả hoạt động tài chính (lãi hay lỗ từ hoạt động tài chính) là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập thuần thuộc hoạt động tài chính với các khoản chi phí thuộc hoạt động tài chính.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả hoạt động tài} & = & \text{Thu nhập hoạt động tài} & - & \text{Chi phí hoạt động tài} \\ \text{chính} & & \text{chính} & & \text{chính} \end{array}$$

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập thuần khác và chi phí khác.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả hoạt} & & \text{Thu nhập hoạt} & & \text{Chi phí hoạt} \\ \text{động khác} & = & \text{động khác} & - & \text{động khác} \end{array}$$

1.2 Nhiệm vụ của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác đị nh kết quả kinh doanh.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần thực hiện

đầy đủ các nhiệm vụ để cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho người quản lý trong đơn vị để đưa ra các quyết định hữu hiệu, đó là:

➤ Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí đã xác định bằng phương pháp thích hợp đã chọn, nhằm cung cấp kịp thời những số liệu thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và xác định đúng đắn chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

➤ Xác định đúng và tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, phân bổ hợp lý chi phí cho hàng tiêu thụ trong kỳ để xác định chính xác kết quả bán hàng.

➤ Tính toán, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời tổng giá trị thanh toán của hàng bán ra bao gồm cả doanh thu bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu, thuế GTGT đầu ra của từng nhóm mặt hàng, từng hoạt động, từng khách hàng, từng đơn vị trực thuộc.

➤ Cuối kỳ kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí hợp lý vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh và các khoản phải nộp Nhà nước. Đảm bảo cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh cho nhà quản trị đầy đủ, kịp thời và chính xác.

1.3 Nội dung công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

1.3.1.1 Chứng từ kế toán sử dụng.

Doanh thu thể hiện doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Do đó các chứng từ làm căn cứ ghi sổ bao gồm:

- + Hóa đơn GTGT (Mẫu 01-GTKT-3LL)
- + Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu 02-GTGT)
- + Phiếu thu (Mẫu 01-TT)
- + Ủy nhiệm thu
- + Giấy báo có của ngân hàng
- + Hợp đồng mua bán, biên bản giao hàng hóa

- + Các chứng từ liên quan khác

1.3.1.2 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- + Bán hàng: bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.
- + Cung cấp dịch vụ: thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động...

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 511:

Bên nợ:

- + Trị giá khoản chiết khấu thương mại kết chuyển vào cuối kỳ
- + Trị giá khoản hàng bán bị trả lại kết chuyển vào cuối kỳ
- + Trị giá khoản giảm giá hàng bán kết chuyển vào cuối kỳ
- + Số thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- + Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên có:

Tổng số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

TK 511 có 5 TK cấp 2 như sau:

- 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- 5112: Doanh thu bán sản phẩm
- 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

- 5118: Doanh thu khác

Tài khoản 512 – Doanh thu nội bộ:

Dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa dịch vụ tiêu dùng trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty...

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 512:

Bên nợ:

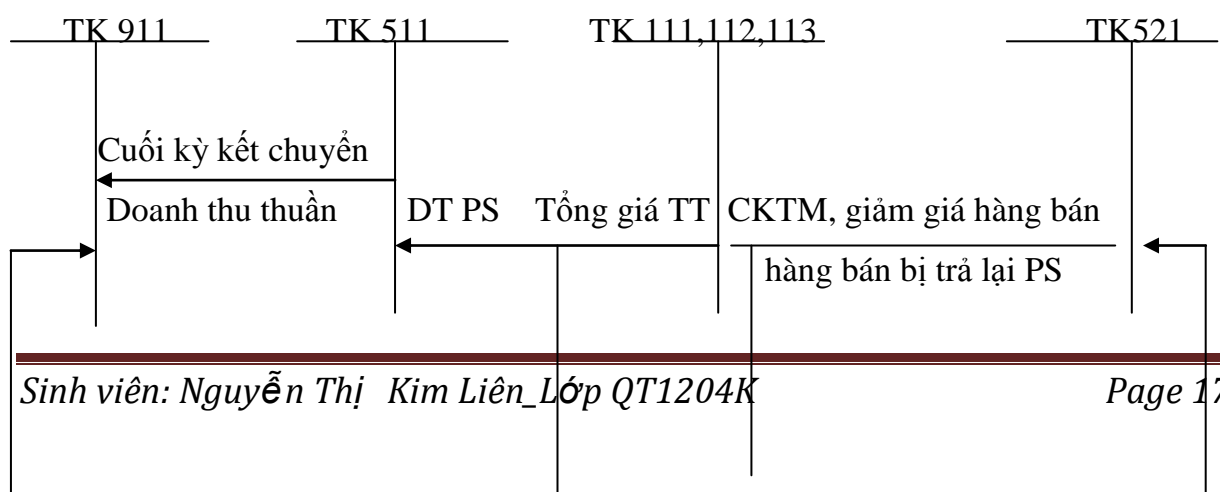
- + Trị giá khoản chiết khấu thương mại, khoản hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán kết chuyển vào cuối kỳ.
- + Số thuế thuế TTĐB, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ đã xác định là tiêu thụ nội bộ trong kỳ.
- + Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

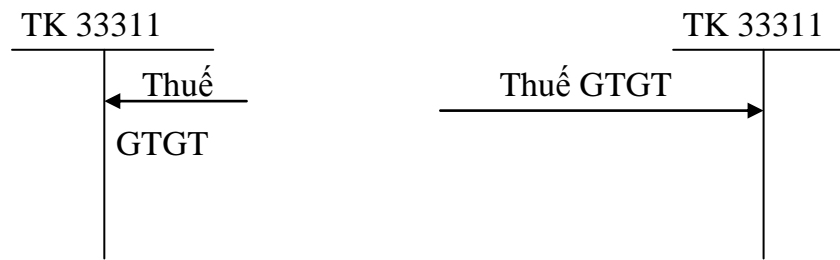
Bên có:

- + Tổng số doanh thu tiêu thụ nội bộ phát sinh trong kế toán TK 521 không có số dư cuối kỳ và có 3 tài khoản cấp 2 như sau:
 - 5211: Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
 - 5212: Doanh thu bán sản phẩm nội bộ
 - 5213: Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ

1.3.1.3 Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp doanh thu bán hàng.





Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

1.3.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

1.3.2.1 Chứng từ kế toán sử dụng.

- + Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường
- + Phiếu chi
- + Ủy nhiệm chi
- + Giấy báo có
- + Các chứng từ khác có liên quan

1.3.2.2 Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu:

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh. Các khoản giảm trừ doanh thu được phản ánh trong tài khoản 521 bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại và các khoản giảm giá cho người mua trong kỳ hạch toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 521:

Bên nợ:

- Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán ra.
- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng.

Bên có:

- Kết chuyển toàn bộ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

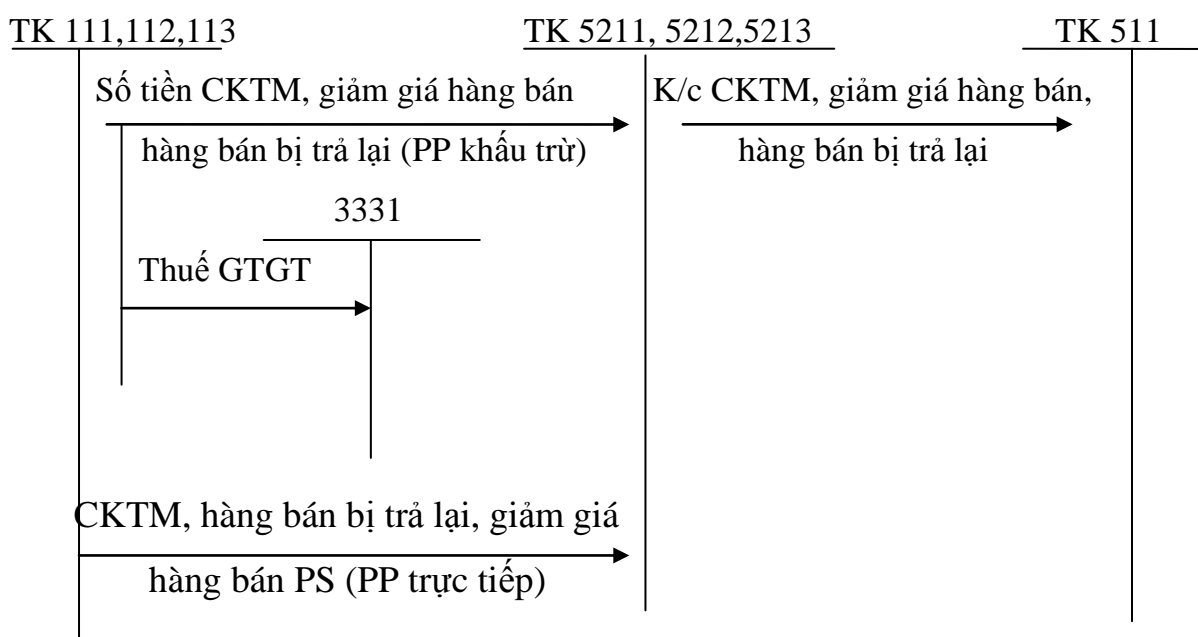
TK 521 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 5211 – Chiết khấu thương mại: phản ánh số giảm giá cho người mua hàng với khối lượng lớn được ghi trên hóa đơn bán hàng hoặc các chứng từ khác có liên quan đến bán hàng.
- TK 5212 – Hàng bán bị trả lại: phản ánh trị giá bán của số sản phẩm, hàng hóa đã bị khách hàng trả lại.
- TK 5213 – Giảm giá hàng bán: phản ánh các khoản giảm giá hàng bán so với giá bán ghi trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng thông thường phát sinh trong kỳ.

1.3.2.3 Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu



1.3.3 Kế toán giá vốn hàng bán

1.3.3.1 Phương pháp xác định giá vốn hàng bán

- Phương pháp bình quân gia quyền:

Theo phương pháp này thì giá vốn hàng bán xuất kho được tính căn cứ vào số

lượng hàng hóa xuất kho và đơn giá bình quân.

Trị giá hàng xuất kho = Số lượng hàng xuất kho x Đơn giá bình quân

$$\text{Đn giá BQ c kỳ d tr} = \frac{\text{Tr giá TT tn đư kỳ} + \text{Tr giá TT nhp trong kỳ}}{\text{S lng tn đư kỳ} + \text{S lng nhp trong kỳ}}$$

$$\text{Đn giá BQ sau mi ln nhp} = \frac{\text{Tr giá thc t HTK sau ln nhp}}{\text{Lng thc t HTK sau ln nhp}}$$

Khi tính đơn giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập của sản phẩm, hàng hóa vật tư. Kế toán phải lưu ý đến số lượng và đơn giá của sản phẩm hàng hóa vật tư tồn lại sau mỗi lần xuất.

- Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này sản phẩm, hàng hóa, vật tư nào nhập trước thì sẽ xuất trước, lấy đơn giá bằng đơn giá nhập. Trị giá thực tế của sản phẩm, hàng hóa, vật tư tồn kho cuối cùng được xác định bằng đơn giá của sản phẩm, hàng hóa, vật tư những lần nhập đầu tiên.

- Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này, sản phẩm, hàng hóa, vật tư nào nhập sau cùng thì sẽ xuất trước. Lấy đơn giá bằng đơn giá nhập. Trị giá thực tế của sản phẩm, hàng hóa, vật tư những lần nhập đầu tiên.

- Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này, trị giá vốn hàng xuất kho được xác định dựa trên giá khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa, vật tư thì căn cứ vào đơn giá từng lần nhập, xuất hàng hóa thuộc lô nào thì lấy đơn giá của lô đó.

1.3.3.2 Chứng từ kế toán sử dụng:

Trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất hàng hóa đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ quy định. Những chứng từ này có cơ sở pháp lý để tiến hành hạch toán nhập, xuất kho hàng hóa, là cơ sở của việc kiểm tra tính cần thiết và hợp lý của chứng từ. Các chứng từ chủ yếu được sử dụng là:

- Phiếu nhập kho (Mẫu 01-VT)
- Phiếu xuất kho (Mẫu 02-VT)

- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03 –VT)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 02 GTKT-3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Hóa đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTGT- 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

1.3.3.3 Tài khoản sử dụng

- Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán:

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 632:

Bên nợ:

- Tập hợp trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt lên mức bình thường được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước).

Bên có:

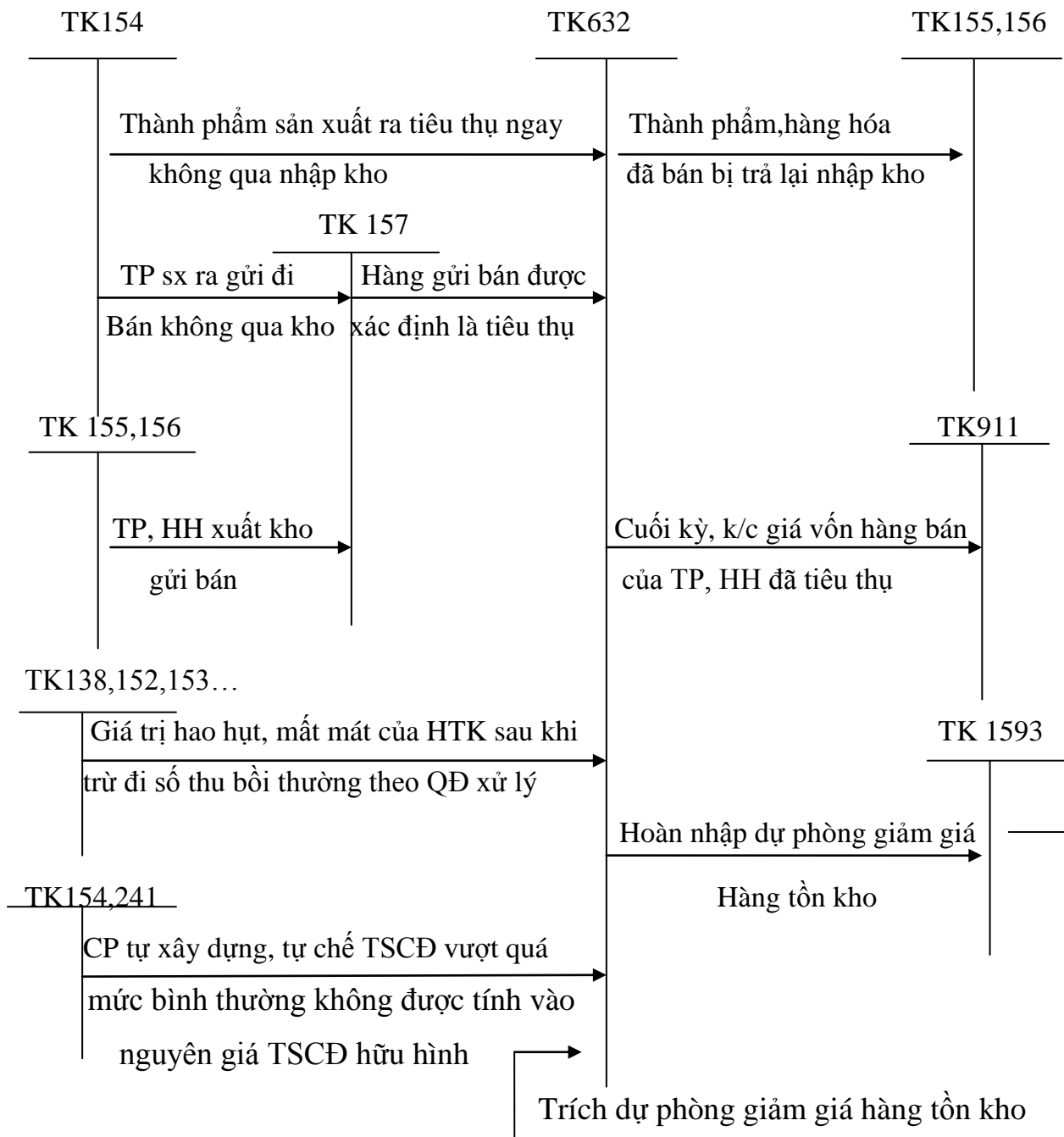
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- Trị giá hàng bán bị nhập lại kho
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang

tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

*Trình tự kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Sơ đồ 1.3 Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên:



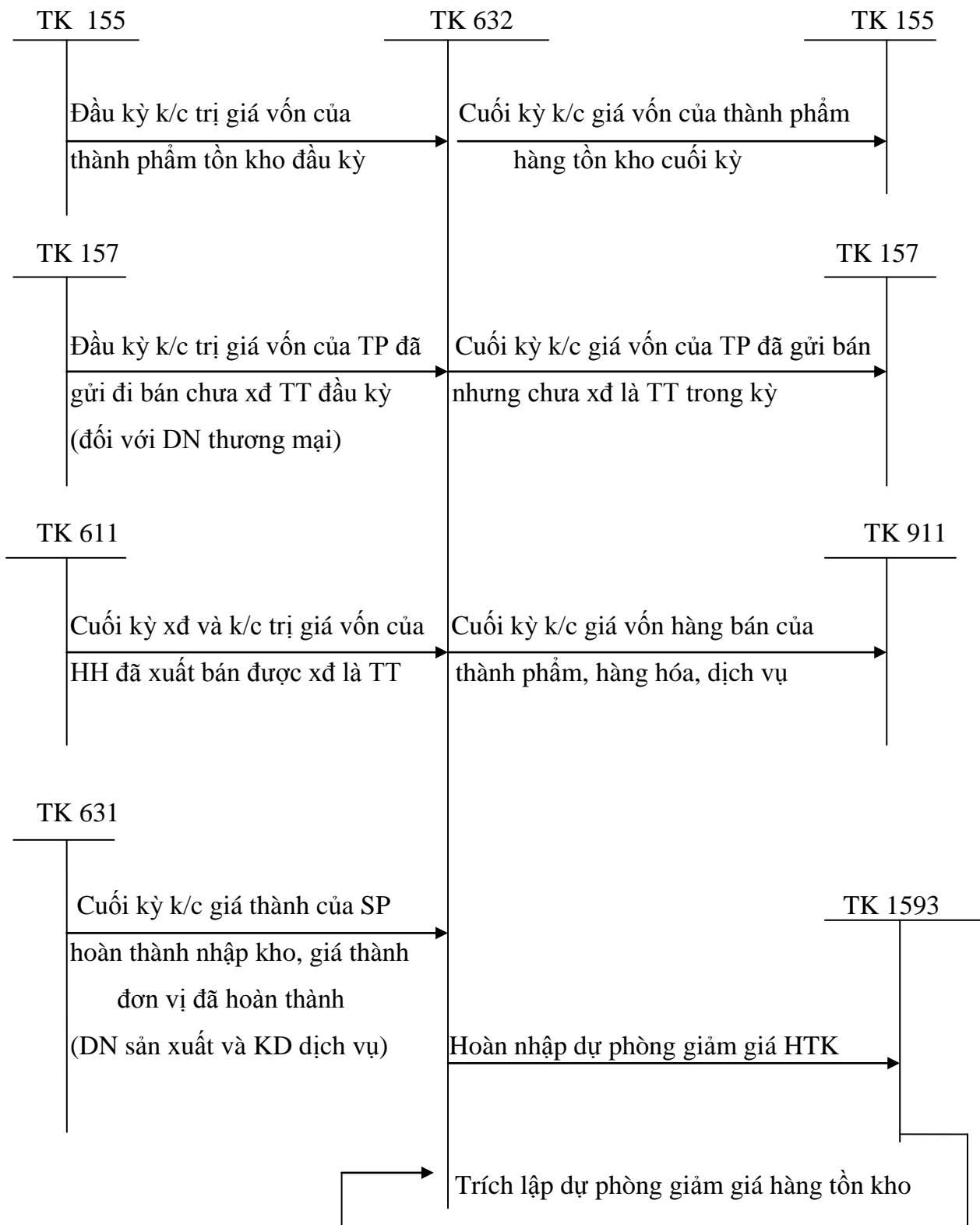
➤ Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ: Sử dụng thêm 2 tài khoản:

– **Tài khoản 611- Mua hàng:** tài khoản này dùng để phản ánh trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa (Hàng tồn kho) mua vào nhập kho hoặc đưa vào sử dụng trong kỳ.

– **Tài khoản 631 – Giá thành sản xuất:** tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn...

*Trình tự kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Sơ đồ 1.4 Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ:



1.3.4 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

– *Chi phí bán hàng*: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng...

– *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: là những chi phí hành chính và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí bằng tiền khác...

1.3.4.1 Chứng từ kế toán sử dụng:

Các chứng từ liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 – TSCĐ)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC (Mẫu số 07-VT)
- Hóa đơn GTGT (Mẫu số 01GTGT-3LL)
- Phiếu chi (Mẫu số 02-TT)
- Chứng từ kế toán liên quan

1.3.4.2 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 642- Chi phí quản lý kinh doanh:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 642:

Bên nợ:

- Chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ

Bên có:

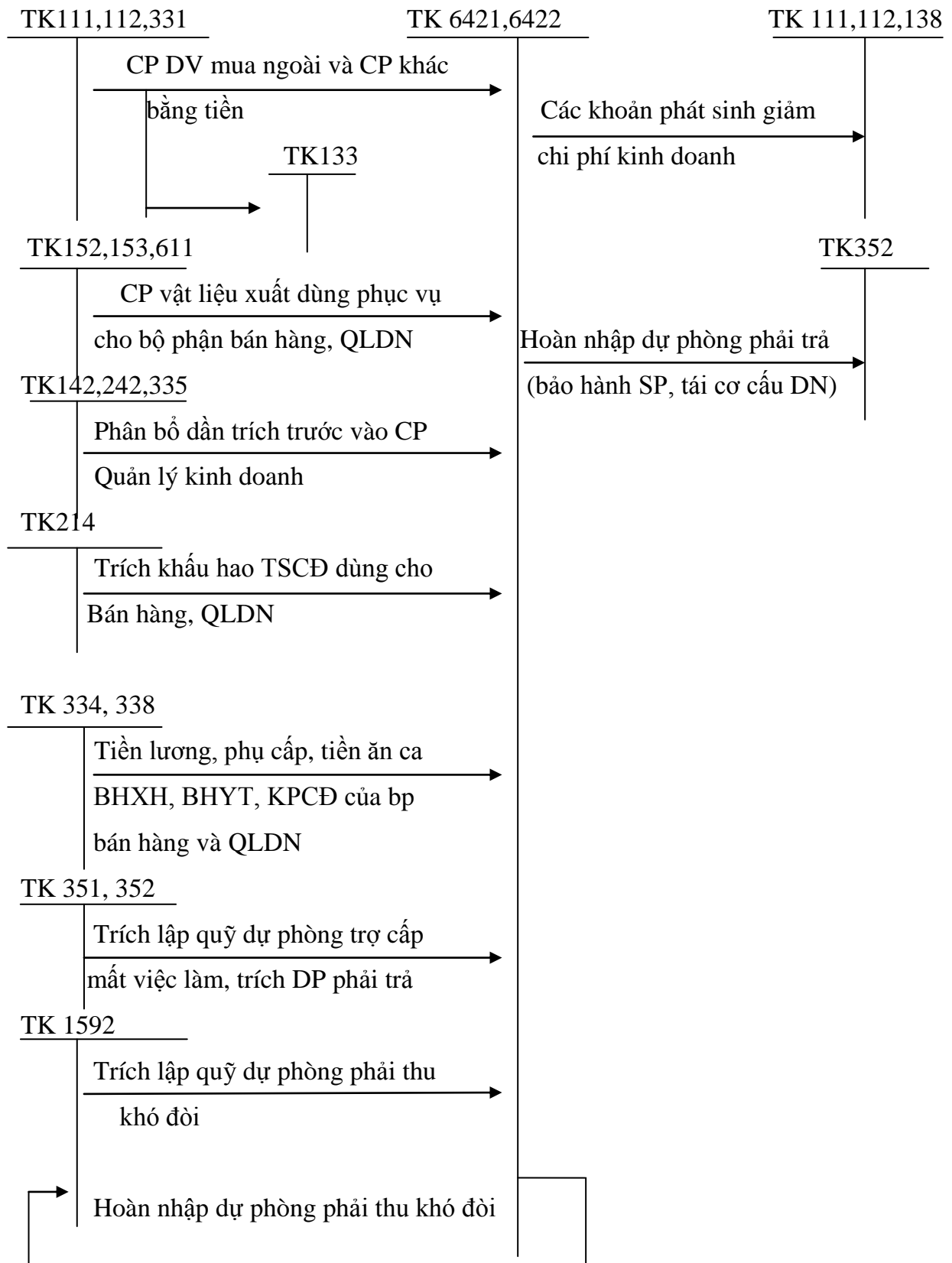
- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ
- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào bên Nợ của tài khoản 911 –
Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 642 có 2 TK cấp 2:

- 6421: Chi phí bán hàng
- 6422: Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.4.3 Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí quản lý kinh doanh



1.3.5 Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính

Khái niệm:

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Chi phí tài chính: phản ánh những khoản chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ...

1.3.5.1 Chứng từ kế toán sử dụng:

Các chứng từ có liên quan đến doanh thu tài chính và chi phí tài chính:

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo lãi của Ngân hàng
- Giấy báo nợ của Ngân hàng
- Các hợp đồng vay vốn
- Biên bản góp vốn liên doanh liên kết
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.5.2 Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 515 – Doanh thu tài chính:

Dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và doanh thu các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 515:

Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

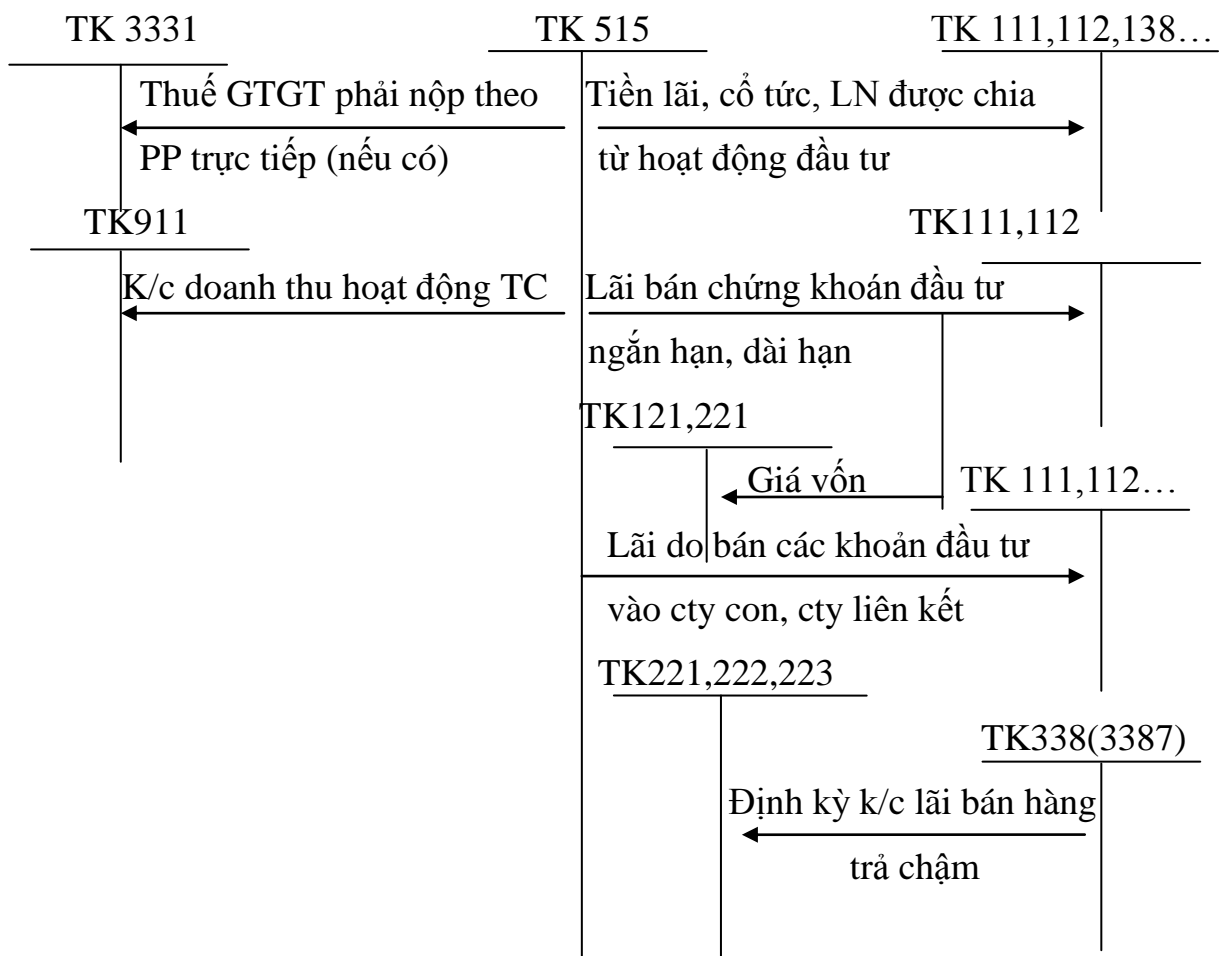
Bên có:

- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ ngoại tệ của hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

Trình tự hạch toán:

Sơ đồ 1.6.1: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:



Tài khoản 635 – Chi phí tài chính:

Dùng để phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn...

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 635:

Bên nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản, thuê tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (lỗ tỷ giá đã thực hiện)
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lỗ tỷ giá giai đoạn trước hoạt động đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính)
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác

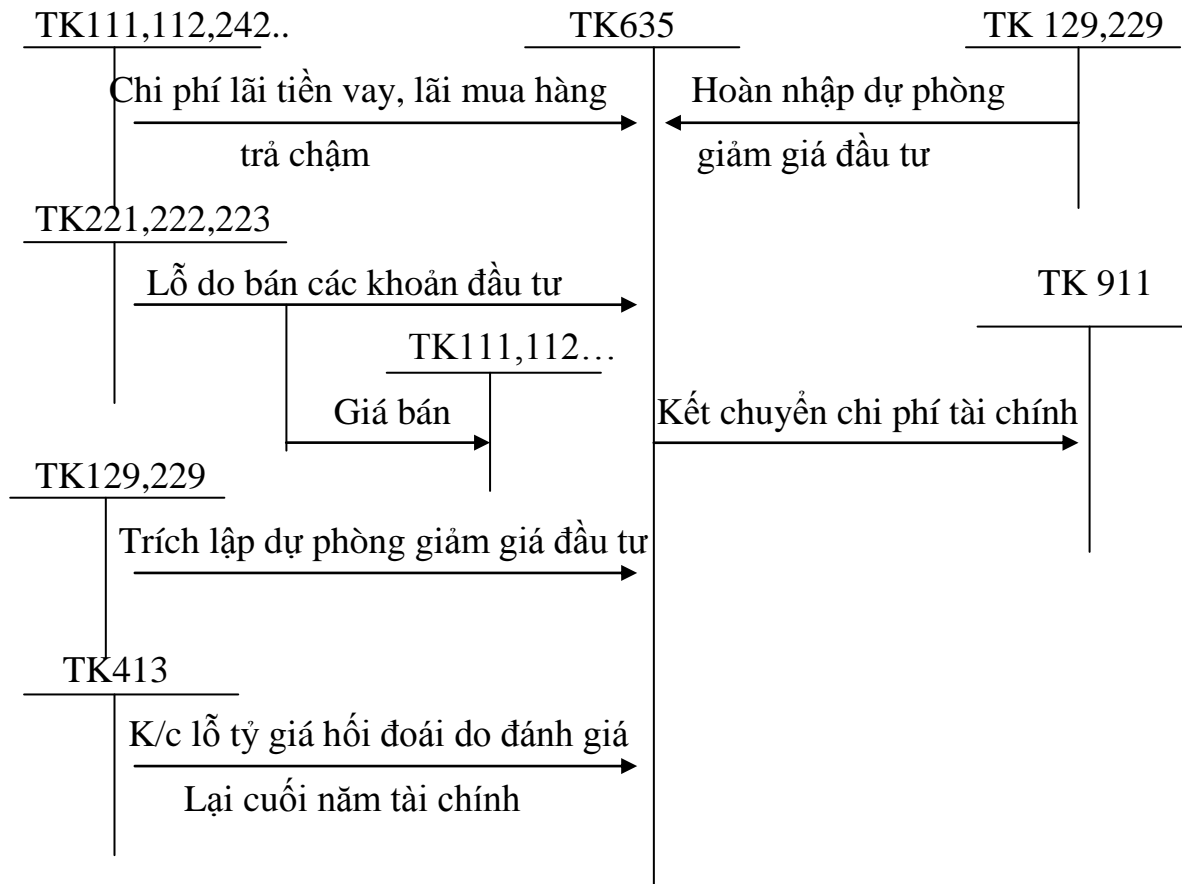
Bên có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ

3.1.5.3 Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.6.2 Kế toán chi phí tài chính.



1.3.6 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch lãi do đánh giá vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Một số khoản được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).

– Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.

– Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

Chi phí khác: phản ánh những khoản phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Bao gồm:

– Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ(nếu có)

– Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh

– Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy thu thuế, các khoản chi phí khác...

1.3.6.1 Chứng từ sử dụng

– Phiếu thu, phiếu chi

– Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng

– Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ

– Các chứng từ khác có liên quan

1.3.6.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711- Thu nhập khác: dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 711:

Bên nợ:

– Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có)

– Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên có:

– Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 811- Chi phí khác: dùng để phản ánh các khoản chi phí của hoạt

động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 811:

Bên nợ:

- Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ

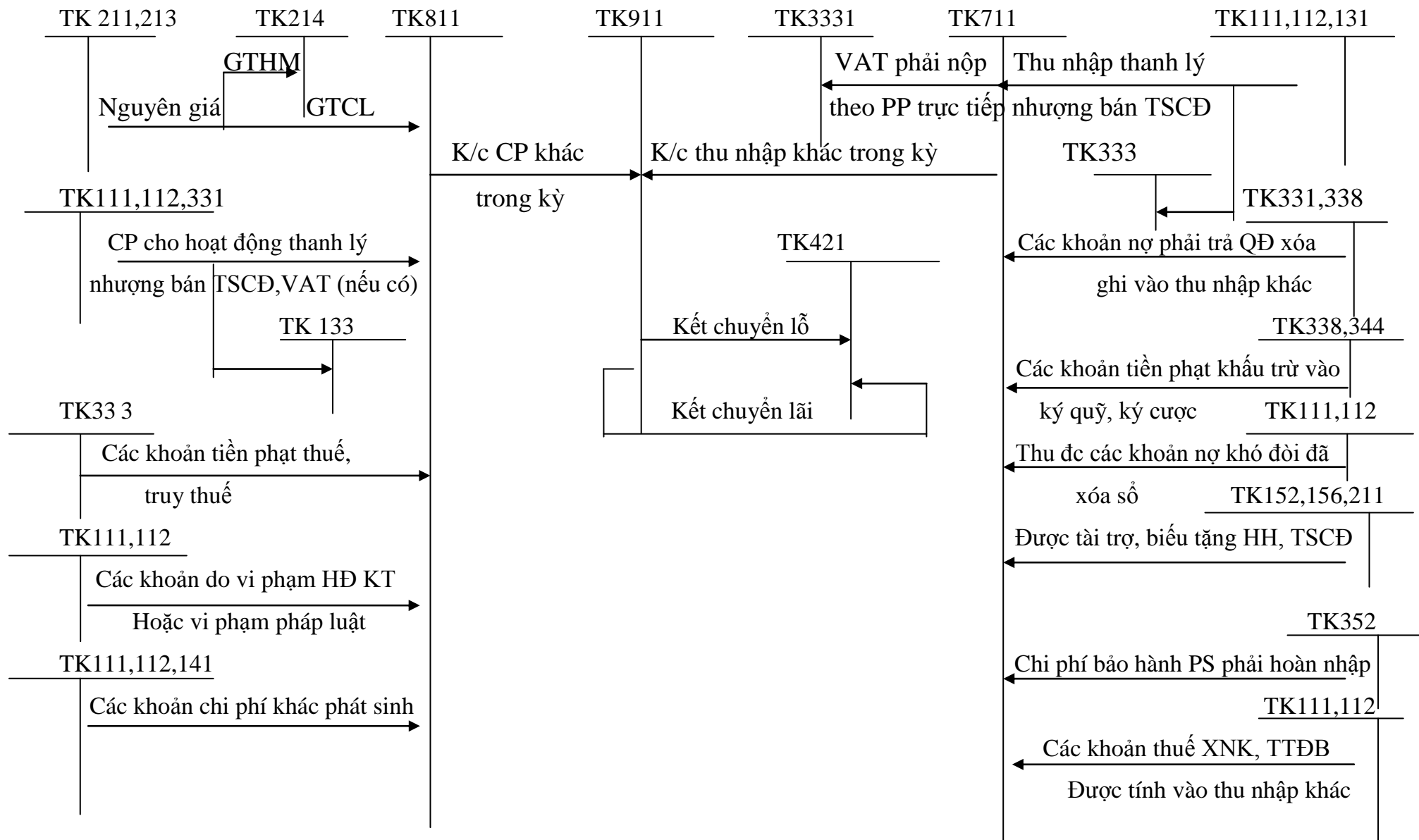
Bên có:

– Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

1.3.6.3 Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.7: Trình tự hạch toán thu nhập khác và chi phí khác



1.3.7 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

1.3.7.1 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 821:

Bên nợ:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm
- Chi phí thuế TNDN của các năm trước phải bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN của năm hiện tại.

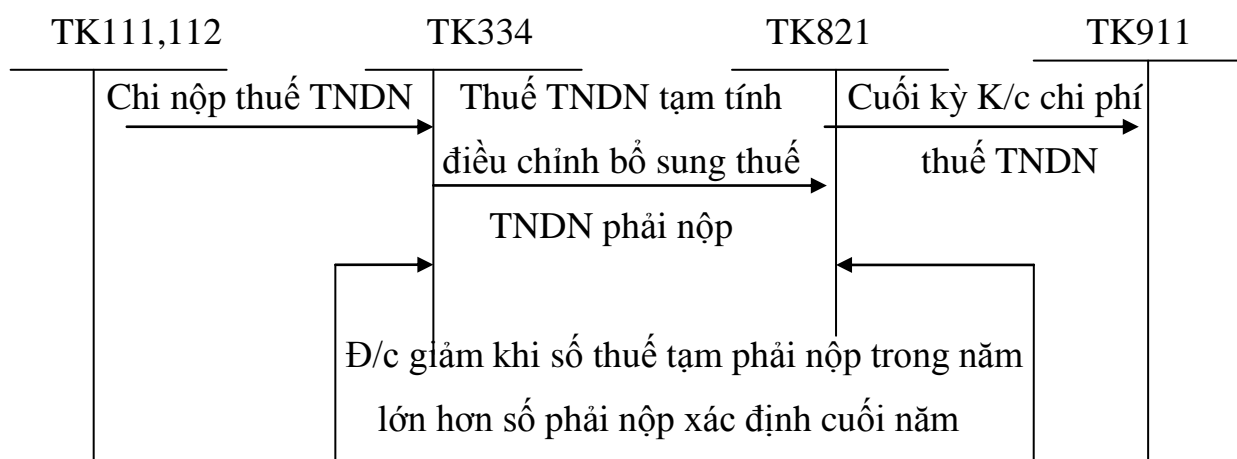
Bên có:

- Chi phí thuế TNDN được điều chỉnh giảm do đã ghi nhận trong năm lớn hơn số phải nộp theo số quyết toán thuế TNDN năm.
- Chi phí thuế TNDN được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào bên Nợ tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

1.3.7.2 Phương pháp hạch toán.

Sơ đồ 1.7: Trình tự kế toán chi phí thuế TNDN



1.3.8 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Khái niệm:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.3.8.1 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Các chứng từ khác có liên quan

1.3.8.2 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 911:

Bên nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN, chi phí khác.
- Kết chuyển lãi.

Bên có:

- Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Doanh thu thuần hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác
- Kết chuyển lỗ

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

1.3.8.3 Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Cách xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu

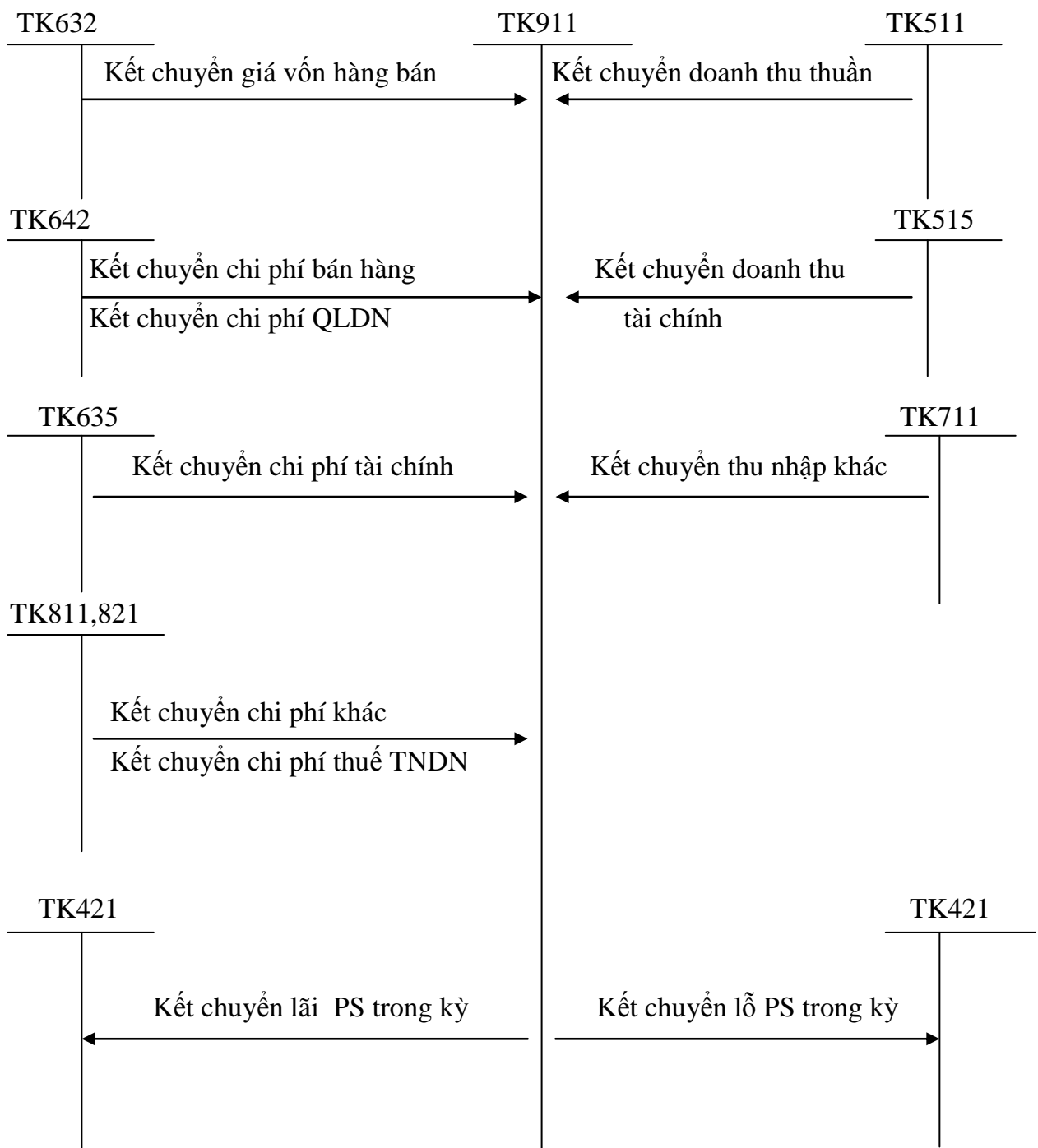
thuần với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh.

Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

1.3.8.4 Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1.8: Trình tự kế toán xác định kết quả kinh doanh.



1.4 Tổ chức vận dụng sổ kế toán.

Theo quyết định số 15 của Bộ Tài Chính, các doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái
- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.4.1 Hình thức Nhật ký – Sổ cái.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái : các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – Sổ cái. Căn cứ để ghi vào Nhật ký – Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái gồm các loại sổ sau:

- Nhật ký – Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

1.4.2 Hình thức Nhật ký chung.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký chung để ghi sổ cái cho từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

1.4.3 Hình thức Nhật ký chứng từ.

Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của

các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ. Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép. Sử dụng các mẫu sổ in sẵn có quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ gồm các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký – Chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

1.4.4. Hình thức Chứng từ ghi sổ

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số theo từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

1.4.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Đặc trưng cơ bản của kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán trên máy vi tính được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình

thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

2.1 Khái quát chung về công ty Cổ phần Ngân Chí

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Ngân Chí.

Công ty Cổ phần Ngân Chí được thành lập ngày 01/08/2006 theo giấy phép kinh doanh số 0200346132 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Quá trình xây dựng và phát triển của công ty đã đạt được kết quả nhất định và góp phần không nhỏ vào sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh.

Tên công ty viết bằng tiếng Việt Nam: **CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ**

Đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 07 năm 2011

Mã số Doanh nghiệp: **5700603933**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Trại Hà, Xã Yên Thọ, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại : 033. 871. 077

Địa chỉ Email: cpnganchi@gmail.com

Vốn điều lệ : 3.000.000.000

Mệnh giá cổ phần : 100.000 đồng

Tổng số cổ phần : 30.000

Công ty Cổ phần Ngân Chí là công ty Cổ phần, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Công ty được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản riêng tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Trải qua hơn 5 năm hình thành và phát triển, công ty cũng đã và đang đạt được bước chuyển mình mang tính đột phá cả về mặt chất lượng cũng như quy mô.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngành nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| 1 | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 2592 |
| 2 | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng | 2824 |
| 3 | Sửa chữa máy móc thiết bị | 3312 |
| 4 | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn | 3311 |
| 5 | Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác | 4659 |
| 6 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | 4520 |
| 7 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 4661 |
| 8 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa | 5022 |
| 9 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530 |
| 10 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 11 | Bán buôn tổng hợp | 4690 |

Là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại nên hoạt động chủ yếu của công ty là mua và bán, mặt hàng chính của công ty là các sản phẩm về phụ tùng máy công trình, dịch vụ vận chuyển máy móc thiết bị, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các loại xe có động cơ khác .. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng cũng như nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh của mình, công ty đã xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp thực hiện việc bán hàng, vận chuyển,... Với việc tổ chức như trên đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.

2.1.3.1 Thuận lợi.

- Công ty Cổ phần Ngân Chí được sự giúp đỡ, quan tâm của ban ngành tỉnh Quảng Ninh cũng như sự nhiệt tình của đội ngũ cán bộ năng động, tạo dựng

được nhiều uy tín và đáp ứng được yêu cầu cần thiết ngày càng lớn của thị trường trong nước cũng như ngoài nước.

- Khách hàng của Công ty Cổ phần Ngân Chí hiện nay không chỉ là những khách hàng trong tỉnh Quảng Ninh mà còn có cả những khách hàng thường xuyên tại các tỉnh khác như Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nội,...

- Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng đủ đáp ứng nhu cầu chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã đảm bảo quản lý và hạch toán các yếu tố chi phí của quá trình sản xuất một cách tiết kiệm, có hiệu quả.

- Phòng kế toán của công ty được bố trí gọn nhẹ, với đội ngũ kế toán có trình độ cao, năng lực, nhiệt tình và trung thực phù hợp với yêu cầu mục đích của chế độ kế toán mới. Tổ chức công tác kế toán quản trị, tài chính rõ ràng, khoa học giúp giảm bớt khối lượng kế toán, kế toán viên có thể đáp ứng đầy đủ thông tin hữu dụng đến với yêu cầu quản lý của công ty cũng như các đối tượng liên quan khác.

2.1.3.2 Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi, công ty cũng gặp không ít những khó khăn và thử thách:

- Thị trường thế giới luôn biến động và giá xăng dầu tăng cao đã tác động tăng giá sản phẩm như: sắt, thép tăng đột biến đã tác động đến hoạt động của doanh nghiệp. Việt Nam là một thành viên trong tổ chức thương mại thế giới WTO cũng là thách thức đối với doanh nghiệp.

- Công ty Cổ phần Ngân Chí có quy mô sản xuất kinh doanh và tiềm năng hoạt động còn nhỏ và bị hạn chế về nhiều mặt như về sự mất cân bằng thị trường, giá cả tăng cao cũng như về vốn...

- Công ty không chỉ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài luôn có ưu thế về vốn và khoa học kỹ thuật cũng như trình độ quản lý.

- Đời sống của cán bộ công nhân viên gặp khó khăn do giá cả tiêu dùng

tăng cao.

2.1.3.3 Những thành tích cơ bản mà Công ty đã đạt được trong những năm qua.

Những ngày đầu thành lập, công ty gặp không ít khó khăn về sản xuất cũng như tình hình tài chính. Tuy nhiên, sau gần 6 năm hoạt động, với những kinh nghiệm và đổi mới trong công tác chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban; công ty đã lựa chọn được phương án sản xuất kinh doanh đúng hướng, phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị và nhu cầu tiêu dùng của thị trường nên kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt được kết quả khá khả quan.

Không chỉ linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, công ty luôn nhân thức đúng đắn về nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Khi chính sách thuế có sự sửa đổi, bổ sung, công ty luôn kịp thời nắm bắt để triển khai thực hiện. Đồng thời, thường xuyên liên hệ với cơ quan thuế để được tư vấn và hướng dẫn về những phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

Bên cạnh đó, công ty luôn nộp đủ BHXH, BHYT, trang bị bảo hộ lao động và tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho người lao động. Do đó, người lao động luôn gắn bó với công ty.

Với chiến lược và cách làm đúng, công ty Cổ phần Ngân Chí đã và đang khẳng định được chỗ đứng trên thị trường, sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả và đóng góp ngày càng tích cực vào quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng của thành phố.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Ngân Chí.

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Ngân Chí.

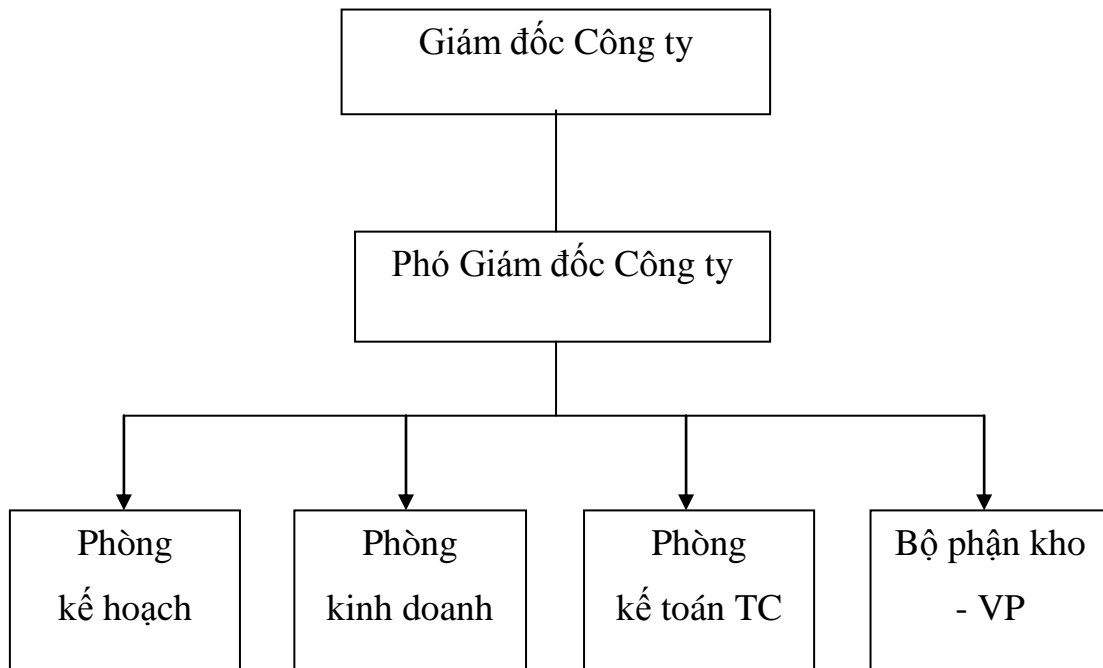
Công ty Cổ phần Ngân Chí được tổ chức theo mô hình cơ cấu trực tuyến từ Ban Giám Đốc đến các phòng ban.

Đứng đầu Công ty là Giám đốc công ty, người có quyền hành cao nhất trong công ty, là người chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản, trước Nhà

nước và trước tập thể nhân viên.

Giám đốc là người trực tiếp điều phối mọi hoạt động của Công ty. Chỉ đạo cấp dưới là Phó giám đốc và các phòng ban, là người lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, thu thập thông tin để tổ chức thực hiện phương án kinh doanh và tiến hành kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của Công ty. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Giám đốc, bộ phận nào có khó khăn trở ngại gì thì phải thông báo kịp thời để ban lãnh đạo biết, xử lý cũng như có ý kiến chỉ đạo cần thiết.

Sơ đồ 2.1 Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Ngân Chí.



2.1.4.2 Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban trong Công ty.

Giám đốc: là người trực tiếp quản lý cao nhất của Công ty, là người đại diện pháp nhân của Công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước Nhà nước về các hoạt động của Công ty và đại diện cho các quyền lợi của toàn bộ nhân viên trong Công ty. Giám đốc là người đưa ra các đường lối, chính sách, phương hướng hoạt động của Công ty.

Phó giám đốc: là người có trách nhiệm cùng với Giám đốc quản lý Công ty, là người truyền đạt các ý kiến chỉ đạo của Giám đốc cho các phòng ban chức năng. Các ý kiến chỉ đạo của Giám đốc là công việc mà các phòng ban phải thực hiện một cách nhanh chóng, thận trọng, chính xác và kịp thời. Phó giám đốc sẽ

thông tin lại cho Giám đốc tình hình thực hiện của các phòng ban về nhiệm vụ được giao, tiến độ, khả năng thực hiện các phương án và trình lên Giám đốc công ty những phương án khác có hiệu quả hơn (nếu có), mang lại lợi ích cao hơn cho Công ty, nhằm giúp công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn.

Phó giám đốc là cầu nối giữa Giám đốc và các phòng ban, Phó giám đốc cũng là người có thể thay thế Giám đốc khi Giám đốc đi công tác hoặc ủy quyền.

Phòng kinh doanh: phòng kinh doanh có nhiệm vụ cùng với Giám đốc và Phó Giám đốc xây dựng phương án, kế hoạch kinh doanh, hoạt động theo đúng chủ trương của Giám đốc. Đối với những mặt hàng tiêu thụ chậm cần phân tích tại sao, phải làm gì để khắc phục tình trạng ứ đọng hàng hóa trong kho. Đối với những mặt hàng mới lần đầu đưa vào kinh doanh cần thăm dò thị trường, nhu cầu cũng như khả năng tiếp nhận của người mua nhằm mang lại hiệu quả cao trong khâu tiêu thụ. Bên cạnh công tác nghiên cứu thị trường hàng hóa, các thành viên trong phòng cũng cần tìm những khách hàng mới nhằm giúp Công ty đứng vững trên thị trường cạnh tranh như hiện nay. Dù tập trung tìm thị trường mới nhưng vẫn phải quan tâm, chăm sóc, tạo sự tin tưởng hơn nữa đối với những khách hàng truyền thống nhằm làm tăng thêm khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đây là phòng có chức năng vô cùng quan trọng trong việc tạo ra nguồn doanh thu và lợi nhuận cho công ty, góp phần quyết định sự tồn tại của công ty.

Phòng kế hoạch: đây là phòng có nhiệm vụ phải đưa ra được những chiến lược kinh doanh cho Công ty, nhằm giúp công ty ngày một phát triển. Trong từng giai đoạn cụ thể phải có những kế hoạch giúp lãnh đạo công ty có quyết định nhằm thúc đẩy sự phát triển của công ty.

Phòng kế toán – Tài chính: đây là phòng có nhiệm vụ thu thập số liệu, quản lý và kiểm tra tính chính xác của số liệu, kiểm soát các hoạt động thanh toán, hạch toán nhằm báo cáo kịp thời cho Giám đốc công ty, nhằm giúp Giám đốc có những biện pháp kịp thời về tình hình tài chính của công ty.

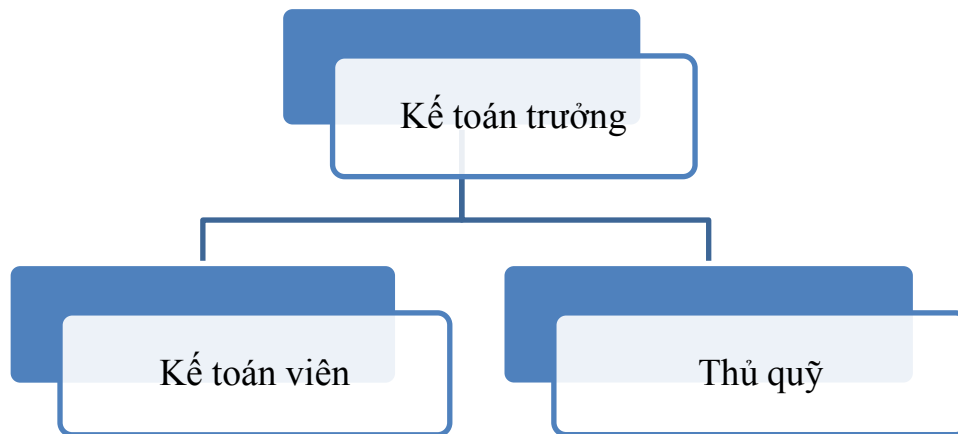
Bộ phận kho – Văn phòng: đây là nơi giải quyết những công việc mang tính chất hành chính tại công ty.

2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Ngân Chí.

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán

Phòng kế toán tài chính của công ty được tổ chức gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo được sự hợp lý và hiệu quả trong việc cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến tài chính, kinh tế cho ban Giám đốc. Phòng kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức bộ máy kế toán tập trung, chỉ có một phòng kế toán duy nhất chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kế toán của công ty. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban Giám đốc công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 2.2 Phòng kế toán – Tài chính.



Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

Kế toán trưởng: phụ trách công tác kế toán chung cho công ty, tổ chức hạch toán, xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị; cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính. Bên cạnh đó, Kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi Ngân hàng, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi TSCĐ, kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính,

lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

Kế toán viên: có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả số liệu bán hàng, kê toán bán hàng, tiền lương, TSCĐ, hàng hóa, giá thành, tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng và các khoản công nợ phải thu phải trả để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng hay Giám đốc hoặc Phó giám đốc. Ngoài ra, kế toán viên còn là người theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư, hàng hóa về mặt số lượng... Xuất, nhập, bảo quản kho vật tư, hàng hóa theo quy định của công ty.

Thủ quỹ: có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với Kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày.

2.1.5.2 Đặc điểm chính sách và phương pháp kế toán công ty áp dụng.

a) Các chính sách kế toán chung.

Công ty Cổ phần Ngân Chí hiện đang áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp theo Quyết Định số 48/2006/QĐ/BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- Kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi theo giá gốc
- Tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ
- Tính và nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ
- Tính khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đều.

b) Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán.

Toàn bộ chứng từ kế toán do công ty lập hay từ bên ngoài về đều được tập hợp tại phòng kế toán. Các thành viên trong phòng tiến hành kiểm tra tính hợp lệ, chính xác, tính hợp pháp của chứng từ, từ đó những chứng từ đã có đầy đủ

thủ tục pháp lý cũng như tính hợp lệ sẽ được ghi sổ kế toán, còn lại sẽ được lưu giữ, bổ sung.

Về hóa đơn bán hàng, công ty sử dụng hóa đơn GTGT theo đúng quy định hiện hành của Tổng Cục thuế và Bộ Tài Chính.

c) Tổ chức vận dụng tài khoản kế toán.

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định của hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam được ban hành tại *Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

c) Tổ chức hệ thống sổ kế toán.

Công ty áp dụng hình thức sổ “Nhật ký chung”, rất thuận tiện, phù hợp với quy mô của công ty, đảm bảo việc thông tin nhanh, chính xác và kịp thời.

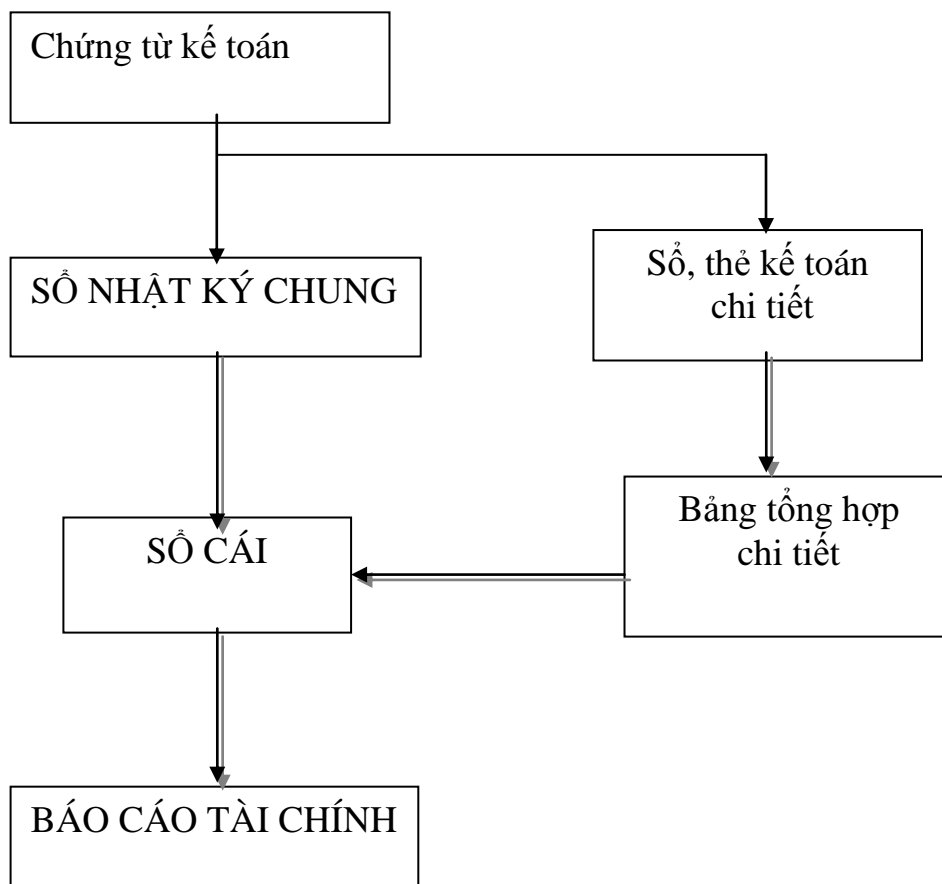
Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết
- Bảng tổng hợp chi tiết
- Bảng cân đối số phát sinh

Hệ thống báo cáo tài chính công ty áp dụng theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01/DNN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số B02/DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03/DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09/DNN)

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung.



Chú thích:

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ↔ : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Quy trình luân chuyển chứng từ được diễn ra như sau: Hàng ngày, phát sinh bất kỳ một nghiệp vụ nào thì kế toán chịu trách nhiệm về phần đó sẽ căn cứ vào chứng từ gốc để tổng hợp vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi ở sổ Nhật ký chung để vào Sổ cái. Đồng thời, từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán ghi vào sổ chi tiết, sau đó từ sổ chi tiết kế toán lập Bảng tổng hợp chi tiết. Cuối quý, từ các số liệu trên Sổ cái, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh (sau khi đã đối chiếu số liệu giữa Sổ cái và Bảng tổng hợp), từ đó lập Báo cáo tài chính.

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác đị nh kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí.

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dị ch vụ.

Công ty Cổ phần Ngân Chí là một công ty sản xuất kinh doanh và kinh doanh thương mại, dịch vụ:

Doanh thu chính là từ hoạt động gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng.....

Doanh thu từ hoạt động bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công trình...

Doanh thu từ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác...

Doanh thu từ hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa...

➤ Các phương thức tiêu thụ hàng hóa của công ty.

Với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty, công ty sử dụng 2 phương thức tiêu thụ hàng hóa là:

- **Phương thức bán hàng trực tiếp:**

Đây là phương thức bán hàng trực tiếp tại công ty. Để đẩy mạnh doanh số bán hàng, công ty áp dụng hình thức bán lẻ trực tiếp, nghĩa là xuất hàng cho khách và trực tiếp thu tiền tại nơi bán hàng. Chủ yếu là các mặt hàng như: phụ tùng ô tô, xe tải, máy công trình...

- **Bán buôn:**

Là phương thức bán cho khách hàng mua với khối lượng lớn, giá cả hàng hóa mua bán là giá bán buôn. Theo phương thức này, công ty ký kết hợp đồng trực tiếp với khách hàng. Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết, khách hàng sẽ nhận hàng. Phương thức bán buôn chủ yếu mà công ty đang áp dụng bao gồm:

- ✓ **Bán buôn trực tiếp thông qua kho của công ty :** Kho của công ty đặt tại trụ sở của công ty. Đây là kho để dự trữ toàn bộ nguồn hàng của công ty. Khi phát sinh nghiệp vụ này, kế toán bán hàng của công ty viết hóa đơn GTGT gồm

3 liên và xuất hàng tại kho, thủ kho lập Phiếu xuất kho để xuất hàng tại kho và giao hàng theo như đơn đặt hàng đã ký. Khi giao xong, cuối ngày thủ kho nộp bản kê xuất hàng ngày lên cho phòng kế toán.

➤ **Bán buôn không qua kho của công ty:** Để tiết kiệm chi phí bốc dỡ và thuê kho bên bãi, công ty vận dụng điều thẳng hàng hóa đi đến nơi bán buôn, căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký của các đại lý và đơn đặt hàng, kế toán bán hàng của công ty lập hóa đơn GTGT gồm 3 liên và giao hàng trực tiếp không qua kho.

➤ **Các phương thức thanh toán.**

❖ Thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt: Áp dụng với khách hàng mua ít, không thường xuyên hoặc khách hàng có nhu cầu thanh toán ngay. Với số tiền thanh toán dưới 20,000,000. Phương thức này giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh, không bị chiếm dụng vốn.

❖ Thanh toán qua Ngân hàng: Hình thức này được trích chuyển từ khoản phải trả sang tài khoản người được hưởng thông qua Ngân hàng và phải trả lệ phí cho Ngân hàng. Đồng tiền phát sinh là đồng tiền ghi sổ chứ không phải đồng tiền thực tế. Hình thức này bao gồm: thanh toán bằng SEC, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu...

❖ Bán chịu: Áp dụng với khách hàng có qun hệ thường xuyên, có độ tin cậy cao, mua hàng với số lượng lớn. Khách hàng nhận được hàng chưa trả tiền hoặc trả một phần tiền hàng và ghi nợ với công ty.

2.2.1.1 Tài khoản sử dụng

Để hạch toán doanh thu bán hàng của công ty, kế toán sử dụng TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tài khoản này kế toán công ty không theo dõi chi tiết trên tài khoản cấp 2.

Đồng thời, với việc phản ánh doanh thu, kế toán còn phải theo dõi tình hình thanh toán với khách hàng nên công ty còn phải sử dụng một số tài khoản liên quan như: TK112- Tiền gửi Ngân hàng, TK 131- Phải thu của khách hàng.

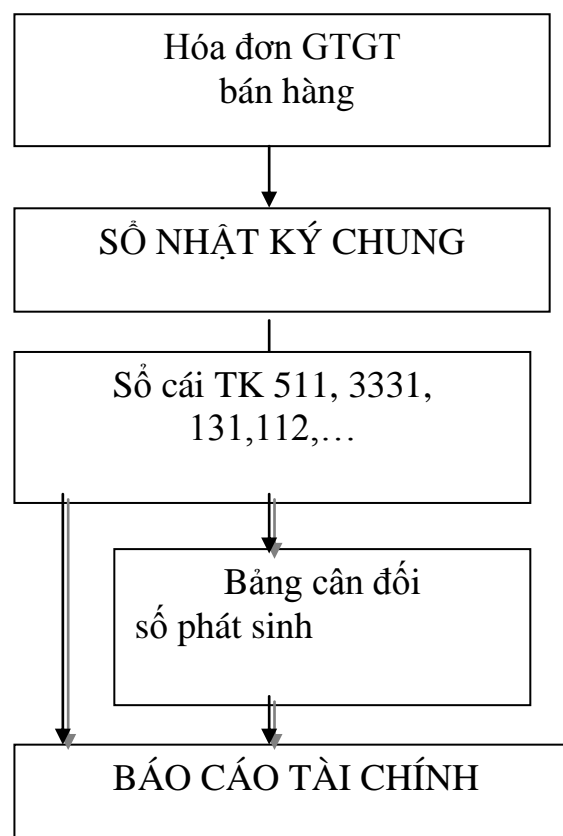
2.2.1.2 Chứng từ kế toán sử dụng:

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, yêu cầu của khách hàng đối với công ty về việc mua bán các sản phẩm của công ty, căn cứ vào thời hạn giao hàng đã thỏa thuận, khi sản phẩm được xuất khỏi kho của công ty và chuyển tới khách hàng thì số hàng này được coi là tiêu thụ và được khách hàng chấp nhận. Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, kế toán viết hóa đơn GTGT.

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu
- Giấy báo có của Ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2.1.3 Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng.

Sơ đồ 2.4: Trình tự kế toán doanh thu bán hàng



Chú thích:

- > : Ghi hàng ngày
- =====> : Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ←====> : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Diễn giải:

Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT đã được kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi sổ Nhật ký chung, từ sổ Nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 511.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm kế toán cộng dồn số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh, kế toán lập Báo cáo tài chính.

Số liệu khảo sát:

Ngày 16/12/2011 phát sinh nghiệp vụ bán máy xúc đào cho công ty Minh Thành, giá bán chưa thuế GTGT (10%) là 595.000.000 đồng. Công ty Minh Thành đã thanh toán bằng chuyển khoản.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0000996, Giấy báo có số 1005 của Ngân hàng Vietin Bank thông báo về số tiền đã nhận được, kế toán tiến hành nhập sổ Nhật ký chung, từ số liệu trên vào Sổ cái TK 511.

Ngày 27/12/2011 phát sinh nghiệp vụ bán máy nâng hạ cho công ty cổ phần Ngọc Thắng, giá bán chưa thuế GTGT (10%) là 240.000.000 đồng. Công ty Ngọc Thắng đã thanh toán bằng chuyển khoản.

Căn cứ vào hoá đơn số 0000998, Giấy báo có số 1025 của Ngân hàng thông báo về số tiền đã nhận được, kế toán tiến hành nhập sổ Nhật ký chung, từ số liệu trên vào Sổ cái TK 511.

Biểu số 01: Hóa đơn GTGT số 000996

| HÓA ĐƠN | | Mẫu số: 01GTKT3/001 | | | |
|---|-----------------------|--|----------|---|-------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | NC/11P | | | |
| Liên 3: Lưu nội bộ | | 0000996 | | | |
| <i>Ngày 16 tháng 12 năm 2011</i> | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Ngân Chí | | | | | |
| Địa chỉ: Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: 033. 871. 077. MS thuế: 57 0060393 3 | | | | | |
| Họ và tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty Minh Thành | | | | | |
| Địa chỉ: Nam Khê- Uông Bí- Quảng Ninh | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán: CK. MS: 57 0025689 0 | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Máy xúc đào | Chiếc | 01 | 595.000.000 | 595.000.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 595.000.000 |
| Tiền thuế GTGT: (10%) | | | | | 59.500.000 |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | | | | 654.500.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: <i>Sáu trăm năm mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng.</i> | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Biểu số 02: Hóa đơn GTGT số 000998

| HÓA ĐƠN | | Mẫu số: 01GTKT3/001 | | | |
|---|-----------------------|--|----------|---|-------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | NC/11P | | | |
| Liên 3: Lưu nội bộ | | 0000998 | | | |
| Ngày 27 tháng 12 năm 2011 | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: công ty cổ phần Ngân Chí | | | | | |
| Địa chỉ: Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: 033. 871. 077. MS thuế: 57 0060393 3 | | | | | |
| Họ và tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty cổ phần Ngọc Thắng | | | | | |
| Địa chỉ: Đông Triều- Quảng Ninh | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán: CK. MS:57 0654689 9 | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Bán máy nâng hạ | Chiếc | 01 | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 240.000.000 |
| Thuế GTGT: 10%.Tiền thuế GTGT: | | | | | 24.000.000 |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | | | | 264.000.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư triệu đồng chẵn | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Biểu số 03: Giấy báo có số 1005

| | |
|---|---------------------|
| NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM | Mã KH: 23065 |
| VIETIN BANK | |
| GIẤY BÁO CÓ | |
| SỐ: 1005 | |
| Ngày 16/12/2011 | |
| Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ | |
| Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Có tài khoản của quý khách với nội dung sau: | |
| Số tài khoản ghi Có: 10201-000020222-8 | |
| Số tiền bằng số: 654.500.000 | |
| Số tiền bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng | |
| Nội dung: Công ty Minh Thành thanh toán tiền hàng | |
| GIAO DỊCH VIÊN | KIỂM SOÁT |

Biểu số 04: Giấy báo có số 1025

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã KH: 23065

VIETIN BANK

GIẤY BÁO CÓ

SỐ: 1025

Ngày 27/12/2011

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Có tài khoản của quý khách với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Có: 10201-000020222-8

Số tiền bằng số: 264.000.000

Số tiền bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư triệu đồng chẵn.

Nội dung: Công ty Ngọc Thắng thanh toán tiền hàng

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

Biểu số 05: Trích sổ Nhật ký chung năm 2011

Công ty Cổ phần Ngân Chí

Mẫu số: S03a-DNN

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Quý IV năm 2011

| CT | | Diễn giải | Đ G S C | ST T dò ng | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|---------------|-------|----------------------------|------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|
| SH | NT | | | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | | | |
| HĐ 0000996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | | 112 | 654,500,000 | |
| HĐ 0000996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | | 511 | | 595,000,000 |
| HĐ 0000996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | | 3331 | | 59,500,000 |
| PX 1612 | 16/12 | GV máy xúc đào | x | | 632 | 462,758,000 | |
| PX 1612 | 16/12 | GV máy xúc đào | x | | 156 | | 462,758,000 |
| HĐ 0000998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | | 112 | 264,000,000 | |
| HĐ 0000998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | | 511 | | 240,000,000 |
| HĐ 0000998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | | 3331 | | 24,000,000 |
| PX 1625 | 27/12 | GV máy nâng hạ | x | | 632 | 190,542,900 | |
| PX1625 | 27/12 | GV máy nâng hạ | x | | 156 | | 190,542,900 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lũy kế | | | | 20,170,930,500 | 20,170,930,500 |

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 06: Trích sổ cái TK 511

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|---------------|-------|---|-------|-------------|-------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| HĐ 0000996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | 112 | | 595,000,000 |
| HĐ 0000998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | 112 | | 240,000,000 |
| PKT85 | 31/12 | K/c doanh thu xác định KQKD tháng 12 | 911 | 835,000,000 | |
| | | Cộng SPS | | 835,000,000 | 835,000,000 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng:**

- Hóa đơn mua hàng
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- TK 632: Giá vốn hàng bán
- TK 156: Hàng hóa
- TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Các TK khác có liên quan

❖ **Phương pháp tính giá vốn hàng bán:**

Trị giá vốn hàng xuất bán trong kỳ tại công ty được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Theo phương pháp này, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính vào giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị hàng hóa mua vào trong kỳ. Giá trị trung bình được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp. Cách tính giá hàng hóa xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đn giá BQ c kỳ d tr} = \frac{\text{Tr giá TT tn đũ kỳ} + \text{Tr giá TT nhp trong kỳ}}{\text{S lng tn đũ kỳ} + \text{S lng nhp trong kỳ}}$$

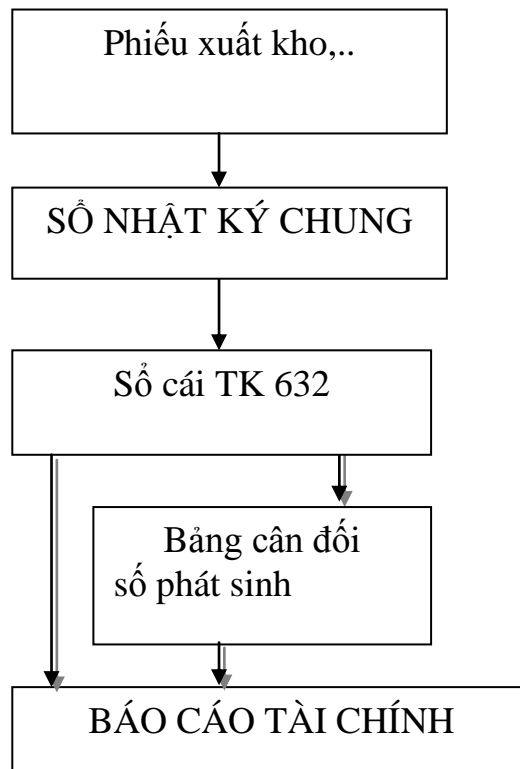
Sau khi ghi nhận doanh thu, cuối tháng kế toán xác định đơn giá của hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ sau đó tính toán giá trị hàng hóa xuất bán trong phiếu xuất kho. Từ phiếu xuất kho, kế toán vào sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết giá vốn hàng bán, đồng thời vào Sổ cái TK 632. Cuối tháng cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Cuối năm, lập Báo cáo tài chính.

❖ **Sổ sách kế toán sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái các TK: 632
- Và các sổ sách liên quan khác

❖ *Trình tự ghi sổ kế toán:*

Sơ đồ 2.5: Quy trình luân chuyển chứng từ.



Ghi chú:

→ : Ghi hàng ngày

↔ : Quan hệ đối chiếu

⇒ : Ghi cuối tháng hoặc định kỳ.

Diễn giải:

Hàng ngày, căn cứ vào Phiếu xuất kho, Bảng tổng hợp nhập- xuất- tồn đã được kiểm tra kế toán làm căn cứ ghi Sổ Nhật ký chung, từ Nhật ký chung vào Sổ cái TK 632.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm kế toán cộng dồn số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra số liệu ghi trên Bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Số liệu khảo sát:

Căn cứ vào Phiếu xuất kho số 1612 và Phiếu xuất kho số 1625, kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung. Từ sổ Nhật ký chung vào Sổ cái TK 632

Biểu số 07: Phiếu xuất kho số 1612

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số:02-VT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16 tháng 12 năm 2011

Số: 1612

Nợ 632: 462,758,000

Có 156: 462,758,000

Họ tên người mua hàng: Công ty Minh Thành

- Địa chỉ(Bộ phận): Nam Khê- Uông Bí- Quảng Ninh
- Lý do xuất kho: Xuất bán hàng hóa
- Xuất tại kho: Địa điểm:

| STT | Tên vật tư | MS | ĐV tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------|----|------------|------------|--------------|-------------|-------------|
| | | | | Theo CT | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Máy xúc đào | | chiếc | 01 | 01 | 462,758,000 | 462,758,000 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | x | x | 462,758,000 |

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Bốn trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm năm tám nghìn đồng.*

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 16 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Biểu số 08: Phiếu xuất kho số 1625

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số:02-VT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 27 tháng 12 năm 2011

Số: 1625

Nợ 632: 190,542,900

Có 156: 190,542,900

Họ tên người mua hàng: Công ty Cổ phần Ngọc Thảng

- Địa chỉ(Bộ phận):
- Lý do xuất kho: Xuất bán hàng hóa
- Xuất tại kho: Địa điểm:

| STT | Tên vật tư | MS | ĐV tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------|----|------------|------------|--------------|-------------|-------------|
| | | | | Theo CT | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Máy nâng hạ | | chiếc | 01 | 01 | 190,542,900 | 190,542,900 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | x | x | 190,542,900 |

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Một trăm chín mươi triệu năm trăm bốn hai nghìn chín trăm đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 27 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Biểu số 09: Sổ nhật ký chung năm 2011

Công ty Cổ phần Ngân Chí

Mẫu số: S03a-DNN

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2011

| CT | | Diễn giải | Đ | SH | Số phát sinh | |
|--------|-------|----------------------------|---------|----------|----------------|----------------|
| SH | NT | | G SC | TK ĐƯ | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | | |
| HĐ996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | 112 | 654,500,000 | |
| HĐ996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | 511 | | 595,000,000 |
| HĐ996 | 16/12 | Bán máy xúc đào | x | 3331 | | 59,500,000 |
| PX1612 | 16/12 | GV máy xúc đào | x | 632 | 462,758,000 | |
| PX1612 | 16/12 | GV máy xúc đào | x | 156 | | 462,758,000 |
| HĐ998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | 131 | 264,000,000 | |
| HĐ998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | 511 | | 240,000,000 |
| HĐ998 | 27/12 | Bán máy nâng hạ | x | 3331 | | 24,000,000 |
| PX1625 | 27/12 | GV máy nâng hạ | x | 632 | 190,542,900 | |
| PX1625 | 27/12 | GV máy nâng hạ | x | 156 | | 190,542,900 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lũy kế | | | 20,170,930,500 | 20,170,930,500 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 10: Sổ chi tiết TK 632

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|-----------------------------|-------|-------------|-------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Tháng 12/2011 | | | |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| PX1612 | 16/12 | Giá vốn máy xúc đào | 156 | 462,758,000 | |
| PX1625 | 27/12 | Giá vốn máy nâng hạ | 156 | 190,542,900 | |
| PKT85 | 31/12 | Kết chuyển giá vốn bán hàng | 911 | | 653,300,900 |
| | | Cộng SPS | | 653,300,900 | 653,300,900 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.

Chi phí quản lý kinh doanh của công ty bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

✚ Chi phí bán hàng là những chi phí cho công tác bán hàng và phục vụ chung khác liên quan đến hoạt động bán hàng của doanh nghiệp. Chi phí bán hàng chủ yếu của công ty bao gồm:

- Chi phí trả lương cho nhân viên bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí thanh toán tiền mua xăng, dầu, nhớt
- Chi phí thanh toán tiền cước vận chuyển

✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí cho việc quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và phục vụ chung khác liên quan đến hoạt động của cả doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu của công ty bao gồm:

- Chi phí trả lương cho nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí mua văn phòng phẩm
- Lệ phí ngân hàng
- Tiền điện thoại
- Chi phí bằng tiền khác: chi phí tiếp khách, thuê môn bài...

2.2.3.1 Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Các chứng từ thanh toán như: Phiếu chi, Giấy đề nghị thanh toán, Giấy thanh toán tiền tạm ứng...
- Bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Các chứng từ khác liên quan..

2.2.3.2 Tài khoản sử dụng

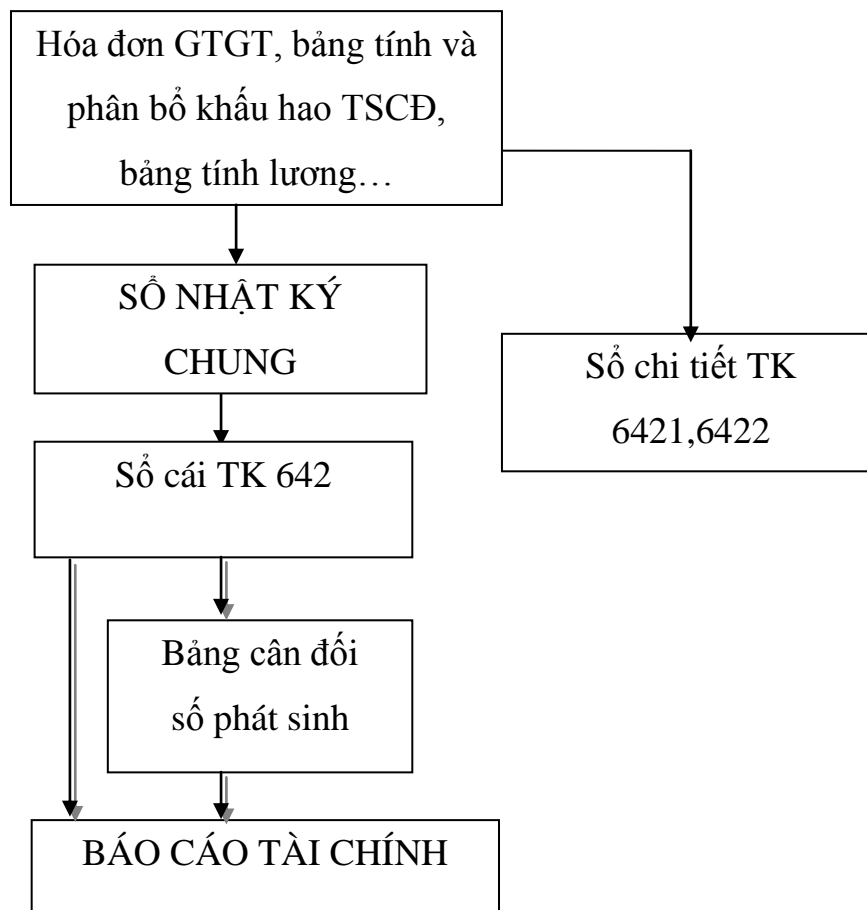
Tại công ty, kế toán dùng tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp để hạch toán chi phí quản lý kinh doanh. Trong đó sử dụng hai tài khoản chi tiết

của TK 642 là:

- TK 6421: chi phí bán hàng
- TK 6422: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.3.3 Trình tự hạch toán chi phí quản lý kinh doanh

Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí quản lý kinh doanh



Chú thích:

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ↔ : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Diễn giải:

Hàng tháng, kế toán căn cứ vào bảng thanh toán lương, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, giấy báo nợ của Ngân hàng... để tập hợp chi phí thực tế phát sinh; sau đó kế toán vào sổ Nhật ký chung, từ Nhật ký chung vào Sổ cái TK

642.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái để chuyển số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh. Từ Bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Số liệu khảo sát:

Ngày 21/12/2011 công ty phát sinh nghiệp vụ thanh toán tiền điện thoại của bộ phận bán hàng. Căn cứ vào Hóa đơn số 0000997, kế toán ghi Phiếu chi số 215. Kế toán tiền hành ghi vào Sổ chi tiết tài khoản 6421 ,sổ Nhật ký chung .Từ Nhật ký chung kế toán ghi vào Sổ cái TK 642.

Ngày 31/12 Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam gửi Giấy báo nợ và Sổ chi tiết tài khoản khách hàng về thu phí dịch vụ Mobile Banking. Căn cứ Giấy báo nợ số 3112 kế toán ghi vào Sổ chi tiết tài khoản 6422, sổ Nhật ký chung. Từ Nhật ký chung, kế toán ghi vào Sổ cái TK 642.

Biểu số 11: Hóa đơn GTGT số 0000997

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)
TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT)

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/11P

Liên 2: Giao khách hàng

Số: **0000997**

Mã số:

TT Dịch vụ khách hàng- VTHP- Đông Triều- Quảng Ninh

Tên khách hàng (customer's name): **Công ty cổ phần Ngân Chí**

Mã số:

Địa chỉ (address): Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh.....

Số điện thoại (tel): 033.871.980.....Mã số (code).....

Hình thức thanh toán (kind of payment): TM/CK.....

| Sử dụng dịch vụ (kind of service) | Thành tiền (Amount) VND |
|---|--------------------------|
| Kỳ cước tháng 11/2011 | |
| a. Cước dịch vụ Viễn thông | 1.395.576 |
| b. Cước dịch vụ viễn thông không thuế | 0 |
| c. Chiết khấu + đa dịch vụ | 0 |
| d. Khuyến mại | 0 |
| e. Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ | 0 |
| (a + b + c +d) Cộng tiền dịch vụ (1) | 1.395.576 |
| Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT (2) | 139.577 |
| (1+ 2 + e) Tổng cộng tiền thanh toán (1+ 2) | 1.535.133 |

Số tiền viết bằng chữ: **Một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng.**

Ngày 21 tháng 12 năm 2011

Người nộp tiền ký

(Đã ký)

Nhân viên giao dịch ký

(Đã ký)

Biểu số 12: Phiếu chi số 215

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 21 tháng 12 năm 2011 Quyền số: 02

Số: 215

Nợ: 6421

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Chị Tươi

Địa chỉ:

Lý do chi: Chi tiền điện thoại cho bộ phận bán hàng.

Số tiền: 1,535,133.

Viết bằng chữ: *Một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng.*

Kèm theo: chứng từ gốc.

Giám đốc Kế toán trưởng Thủ quỹ Người lập phiếu Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): *Một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn một trăm ba mươi ba đồng.*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Biểu số 13: Giấy báo Nợ số 3112

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã KH: 23065

VIETIN BANK

GIẤY BÁO NỢ

SỐ: 3112

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Công ty cổ phần Ngân Chí

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Nợ tài khoản của quý khách với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Nợ : 10201-000020222-8

Số tiền bằng số: 30.000

Số tiền bằng chữ: Ba mươi nghìn đồng chẵn

Nội dung: Thu phí dịch vụ Mobile Banking

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

Biểu số 14: Sổ chi tiết chi phí bán hàng 6421

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S20-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng.

Số hiệu: 6421

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|-------|---|-------|--------------|------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | - Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | | |
| 07/12 | PC206 | 07/12 | Chi tiền thay biển hiệu QC | 111 | 350.000 | |
| 21/12 | PC215 | 21/12 | Thanh toán tiền điện thoại | 111 | 1,395,576 | |
| | | | | | | |
| 27/12 | PC217 | 27/12 | Chi cước dịch vụ điện thoại bp bán hàng | 111 | 120,000 | |
| 31/12 | PC220 | 31/12 | Lương phải trả cho bộ phận bán hàng | 334 | 10,650,000 | |
| 31/12 | PKT85 | 31/12 | Kết chuyển chi phí bán hàng | 911 | | 15,250,673 |
| | | | Cộng SPS | | 15,250,673 | 15,250,673 |
| | | | - Số dư cuối kỳ | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 15: Sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp 6422

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S20-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 6422

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------------------|----------|-------|---|-------|--------------|------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | - Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | - SPS trong kỳ | | | |
| 05/12 | PC202 | 05/12 | Mua VP phẩm phục vụ BPQL | 111 | 1,053,000 | |
| 12/12 | PC209 | 12/12 | Tiền điện phải trả cho BPQL | 111 | 550,000 | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PC221 | 31/12 | Lương phải trả cho BPQL | 334 | 25,150,000 | |
| 31/12 | BN3112 | 31/12 | Thu phí DV Mobile Banking | 112 | 30,000 | |
| 31/12 | PKT85 | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp | 911 | | 35,514,003 |
| | | | Cộng SPS | | 35,514,003 | 35,514,003 |
| | | | - Số dư cuối kỳ | x | x | x |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 16: Trích Sổ nhật ký chung năm 2011

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số:S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2011

| CT | | Diễn giải | Đ G S C | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|--------|-------|----------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|
| SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| PC215 | 21/12 | TT tiền điện thoại | x | 642 | 1,395,576 | |
| PC215 | 21/12 | TT tiền điện thoại | x | 133 | 139,557 | |
| PC215 | 21/12 | TT tiền điện thoại | x | 111 | | 1,535,133 |
| BN3112 | 31/12 | Phí dv Mobile Banking | x | 642 | 30,000 | |
| BN3112 | 31/12 | Phí dv Mobile Banking | x | 112 | | 30,000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lũy kế | x | | 20,170,930,500 | 20,170,930,500 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 17: Sổ cái TK 642

Công ty Cổ phần Ngân Chí
 Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí quản lý kinh doanh

Số hiệu: 642

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|--|-------|------------|------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Tháng 12/2011 | | | |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| PC202 | 05/12 | Mua văn phòng phẩm | 111 | 1,053,000 | |
| PC215 | 21/12 | Thanh toán tiền điện thoại | 111 | 1,395,576 | |
| PC216 | 25/12 | Chi tiền tiếp khách | 111 | 598,500 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| BN3112 | 31/12 | Thu phí dịch vụ Mobile Banking | 112 | 30,000 | |
| PC220 | 31/12 | Lương phải trả nhân viên bán hàng | 334 | 10,650,000 | |
| PC221 | 31/12 | Lương phải trả cho BPQL | 334 | 25,150,000 | |
| PKT85 | 31/12 | Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh tháng 12 | 911 | | 50,764,676 |
| | | Cộng SPS | x | 50,764,676 | 50,764,676 |
| | | Dư cuối kỳ | x | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Ngân Chí chỉ chú trọng vào sản xuất kinh doanh, trong quá trình hoạt động của công ty không tham gia các hoạt động đầu tư tài chính như đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản... Năm 2011, khoản thu nhập từ hoạt động tài chính của công ty chỉ có một khoản phát sinh là lãi tiền gửi Ngân hàng.

2.2.5.1 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 515 để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.

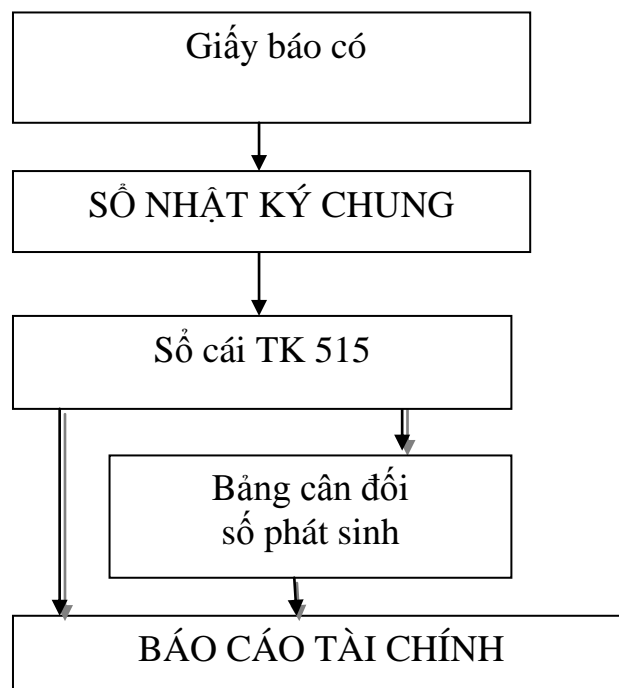
2.2.5.2 Chứng từ kế toán sử dụng:

Giấy báo có của Ngân hàng

Các chứng từ khác có liên quan

2.2.5.3 Trình tự hạch toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính

Sơ đồ 2.5: Quy trình luân chuyển chứng từ tại công ty



Chú thích:

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ↔ : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, căn cứ vào Giấy báo có và Sổ phụ của Ngân hàng đã được

kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung kế toán vào Sổ cái TK 515.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra số liệu ghi trên Bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Số liệu khảo sát:

Ngày 31/12/2011 công ty nhận được Sổ chi tiết tài khoản khách hàng của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương , Giấy báo có số1012 về lãi TGNH nhận được, kế toán vào sau đó kế toán tiến hành ghi vào Sổ nhật ký chung , từ Nhật ký chung vào Sổ cái TK 515.

Biểu số 18: Sổ chi tiết tài khoản khách hàng

VIETIN BANK

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Sổ chi tiết tài khoản khách hàng

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Khách hàng: 23065 CONG TY CO PHAN NGAN CHI

Tài khoản: 10201-000020222-8

| Chứng từ | | Mã NV | Nội dung | MGD | PS nợ | PS có |
|-----------|------------|-------------|-----------------------|------|-------|--------|
| Số | Ngày | | | | | |
| 103308576 | 31/12/2011 | 90866688876 | Lãi nhập gốc tiền gửi | FTCR | | 13,625 |

Số dư đầu: 18,690,655

Phát sinh nợ:

Phát sinh có: 13,625

Số dư cuối: 18,704,280

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-
Chi nhánh Quảng Ninh

Phòng dịch vụ khách hàng

Biểu số 19: Giấy báo có số 1012

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã KH: 23065

VIETIN BANK

GIẤY BÁO CÓ

SỐ: 1012

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Công ty cổ phần Ngân Chí

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi Có tài khoản của quý khách với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Có : 10201-000020222-8

Số tiền bằng số: 13,625

Số tiền bằng chữ: Mười ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng

Nội dung: ##Lãi nhập gốc##

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

Biểu số 20: Trích Sổ nhật ký chung năm 2011

Công ty Cổ phần Ngân Chí

Mẫu số:S03a-DNN

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2011

| CT | | Diễn giải | ĐG SC | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|--------|-------|----------------------------|----------|----------------|----------------|----------------|
| SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| BC1012 | 31/12 | Lãi TGNH nhập gốc | x | 112 | 13,625 | |
| BC1012 | 31/12 | Lãi TGNH nhập gốc | x | 515 | | 13,625 |
| BN3112 | 31/12 | Phí dv Mobile Banking | x | 642 | 30,000 | |
| BN3112 | 31/12 | Phí dv Mobile Banking | x | 112 | | 30,000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lũy kế | | | 20,170,930,500 | 20,170,930,500 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 21: Sổ cái TK 515

Công ty Cổ phần Ngân Chí

Mẫu số: S03b-DNN

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|--|----------|---------|--------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Tháng 12/2011 | | | |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| BC1012 | 31/12 | Lãi tiền gửi ngân hàng nhập gốc tiền gửi | 112 | | 13,625 |
| PKT84 | 31/12 | K/c doanh thu tài chính | 911 | 13,625 | |
| | | Cộng SPS | | 13,625 | 13,625 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.5 Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí.

Công ty cổ phần Ngân Chí xác định kết quả kinh doanh vào cuối mỗi quý theo công thức:

$$\text{Kết quả kinh doanh} = \text{Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh} + \text{Kết quả hoạt động tài chính} + \text{Kết quả hoạt động khác}$$

Trong đó:

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh được xác định:

$$\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh} = \text{Lợi nhuận} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp gộp}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

- Kết quả hoạt động tài chính:

$$\text{Kết quả hoạt động tài chính} = \text{Doanh thu hoạt động tài chính} - \text{Chi phí tài chính}$$

- Kết quả hoạt động khác:

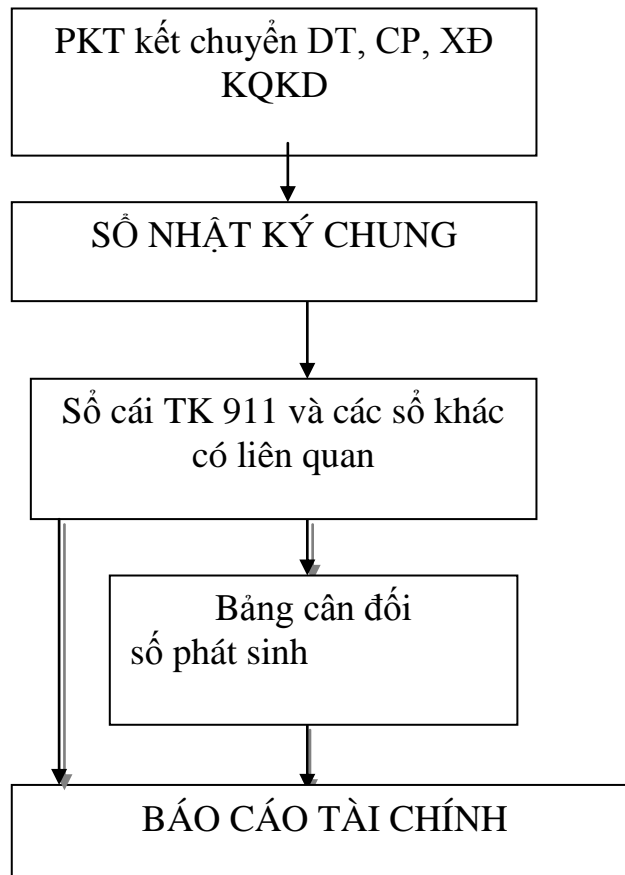
$$\text{Kết quả hoạt động khác} = \text{Doanh thu hoạt động khác} - \text{Chi phí khác}$$

Từ các công thức trên, kế toán tổng hợp số liệu về kết quả của các hoạt động và tính ra kết quả kinh doanh của mỗi quý.

2.2.6.1 Tài khoản sử dụng

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối
- TK 511, TK 515, TK 632, TK 642, TK 711...

2.2.6.2 Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh.



Ghi chú:

→ : Ghi hàng ngày

↔ : Quan hệ đối chiếu

⇒ : Ghi cuối tháng hoặc định kỳ.

Diễn giải:

Cuối mỗi quý, kế toán tổng hợp thực hiện các bút toán kết chuyển các tài khoản liên quan trên phiếu kế toán(PKT).

Cuối năm, kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Căn cứ vào các phiếu kế toán, kế toán vào Sổ nhật ký chung, từ sổ Nhật ký chung kế toán vào Sổ cái các TK 911, 821, 421.

Số liệu khảo sát:

Ngày 31 tháng 12, kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh thực hiện các bút toán kết chuyển như sau:

Kết chuyển chi phí tháng và xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 704.065.576

Có TK 632: 653.300.900

Có TK 642: 50.674.676

Kết chuyển doanh thu bán hàng:

Nợ TK 511: 835.000.000

Nợ TK 515: 13.625

Có TK 911: 835.013.625

Kết chuyển thuế TNDN:

Nợ TK 911: 32.737.012

Có TK 821: 32.737.012

Kết chuyển chi phí thuế TNDN:

Nợ TK 821: 32.737.012

Có TK 3334: 32.737.012

Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911: 98.211.037

Có TK 421: 98.211.037

Biểu số 22: PKT kết chuyển doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số hiệu: 84

| Nội dung | TK | Vụ việc | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có |
|---|-----|------------|--------------|--------------|
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng 12 | 511 | | 835,000,000 | |
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng 12 | 911 | | | 835,000,000 |
| Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 12 | 515 | | 13,625 | |
| Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 12 | 911 | | | 13,625 |
| Tổng | | | 835,013,625 | 835,013,625 |

Bằng chữ: Tám trăm ba mươi lăm triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Biểu số 23: PKT kết chuyển chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số hiệu: 85

| Nội dung | TK | Vụ việc | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có |
|---|------|------------|--------------|--------------|
| Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 12 | 911 | | 653,300,900 | |
| Kết chuyển giá vốn hàng bán tháng 12 | 632 | | | 653,300,900 |
| Kết chuyển chi phí bán hàng tháng 12 | 911 | | 15,250,673 | |
| Kết chuyển chi phí bán hàng tháng 12 | 6421 | | | 15,250,673 |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp tháng 12 | 911 | | 35,514,003 | |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp tháng 12 | 6422 | | | 35,514,003 |
| Tổng | | | 704,065,576 | 704,065,576 |

Bằng chữ: Bảy trăm lẻ tư triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Biểu số 24: PKT kết chuyển lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số hiệu:86

| Nội dung | TK | Vụ việc | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có |
|---|------|------------|--------------|--------------|
| Xác định thuế TNDN phải nộp tháng 12 | 821 | | 32,737,012 | |
| Xác định thuế TNDN phải nộp tháng 12 | 3334 | | | 32,737,012 |
| Tổng | | | 32,737,012 | 32,737,012 |

Bằng chữ: *Ba mươi hai triệu bảy trăm ba bảy nghìn không trăm mười hai đồng.*

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Biểu số 25: PKT kết chuyển chi phí thuế TNDN

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số hiệu: 87

| Nội dung | TK | Vụ việc | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có |
|---|-----|------------|--------------|--------------|
| Kết chuyển chi phí thuế TNDN phải nộp tháng 12 | 911 | | 32,737,012 | |
| Kết chuyển chi phí thuế TNDN phải nộp tháng 12 | 821 | | | 32,737,012 |
| Tổng | | | 32,737,012 | 32,737,012 |

Bằng chữ: *Ba mươi hai triệu bảy trăm ba bảy nghìn không trăm mười hai đồng.*

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Biểu số 26: PKT kết chuyển lợi nhuận sau thuế năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số hiệu: 88

| Nội dung | TK | Vụ việc | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có |
|--|-----|------------|--------------|--------------|
| Kết chuyển lợi nhuận sau thuế tháng 12 | 911 | | 98,211,037 | |
| Kết chuyển lợi nhuận sau thuế tháng 12 | 421 | | | 98,211,037 |
| Tổng | | | 98,211,037 | 98,211,037 |

Bằng chữ: *Chín mươi tám triệu hai trăm mười một nghìn không trăm ba mươi bảy đồng.*

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Biểu số 27: Trích sổ Nhật ký chung năm 2011

Công ty Cổ phần Ngân Chí

Mẫu số: S03a-DNN

Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

| CT | | Diễn giải | ĐG SC | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------|-------|----------------------------|----------|----------------|----------------|----------------|
| SH | NT | | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| PKT84 | 31/12 | K/c doanh thu bán hàng | x | 511 | 835,000,000 | |
| PKT84 | 31/12 | K/c doanh thu bán hàng | x | 911 | | 835,000,000 |
| PKT84 | 31/12 | K/c doanh thu tài chính | x | 515 | 13,625 | |
| PKT84 | 31/12 | K/c doanh thu tài chính | x | 911 | | 13,625 |
| PKT85 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | x | 911 | 653,300,900 | |
| PKT85 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | x | 632 | | 653,300,900 |
| PKT85 | 31/12 | K/c chi phí QLKD | x | 911 | 50,764,676 | |
| PKT85 | 31/12 | K/c chi phí QLKD | x | 642 | | 50,764,676 |
| PKT86 | 31/12 | XĐ thuế TNDN phải nộp | x | 821 | 32,737,012 | |
| PKT86 | 31/12 | XĐ thuế TNDN phải nộp | x | 3334 | | 32,737,012 |
| PKT87 | 31/12 | K/c chi phí thuế TNDN | x | 911 | 32,737,012 | |
| PKT87 | 31/12 | K/c chi phí thuế TNDN | x | 821 | | 32,737,012 |
| PKT88 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | x | 911 | 98,211,037 | |
| PKT88 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | x | 421 | | 98,211,037 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lũy kế | | | 20,170,930,500 | 20,170,930,500 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 28: Sổ cái TK 911

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|----------------------------------|----------|-------------|-------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| PKT84 | 31/12 | Kết chuyển DT bán hàng tháng 12 | 511 | | 835,000,000 |
| PKT84 | 31/12 | Kết chuyển DT tài chính tháng 12 | 515 | | 13,625 |
| PKT85 | 31/12 | Kết chuyển giá vốn tháng 12 | 632 | 653,300,900 | |
| PKT85 | 31/12 | Kết chuyển chi phí QLKD tháng 12 | 642 | 50,764,676 | |
| PKT86 | 31/12 | Kết chuyển thuế TNDN T12 | 821 | 32,737,012 | |
| PKT88 | 31/12 | Kết chuyển LN sau thuế tháng 12 | 421 | 98,211,037 | |
| | | Cộng SPS | | 835,013,625 | 835,013,625 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 29: Trích Sổ cái TK 821

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

Năm: 2011

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|----------------------------------|----------|------------|------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Tháng 12/2011 | | | |
| | | Dư đầu kỳ | | | |
| PKT86 | 31/12 | Xác định thuế TNDN phải nộp T12 | 3334 | 32,737,012 | |
| PKT87 | 31/12 | Kết chuyển chi phí thuế TNDN T12 | 911 | | 32,737,012 |
| | | Cộng SPS | | 32,737,012 | 32,737,012 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | - |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 30: Trích Sổ cái TK 421

Công ty Cổ phần Ngân Chí
Trại Hà- Yên Thọ- Đông Triều- Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số hiệu: 421

Năm : 2011

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|--------------------|----------|---------|----------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | | 10,540,290,465 |
| PKT88 | 31/12 | Kết chuyển lãi T12 | 911 | | 98,211,037 |
| | | Cộng SPS | | | 98,211,037 |
| | | Dư cuối kỳ | | - | 10,638,501,502 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ

3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí.

Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán của công ty Cổ phần Ngân Chí. Bởi lẽ nó liên quan đến việc xác định kết quả và khoản thu nhập thực tế vào phần phải nộp cho Ngân sách Nhà Nước đồng thời nó phản ánh sự vận động của tài sản, tiền vốn của công ty trong lưu thông trên cơ sở đặc điểm của từng phần hành kế toán doanh thu, chi phí đã vận dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, ngân hàng... còn cung cấp đầy đủ thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp, giúp ban Giám đốc doanh nghiệp có những quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm và chiến lược nắm bắt kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Trong quá trình phát triển, lãnh đạo công ty đã tự tìm cho mình hướng đi phù hợp với khả năng đa dạng sản phẩm, mở rộng thị trường trên cả nước. Để có những kết quả như ngày nay thì không thể không kể đến những cố gắng, nỗ lực của đội ngũ nhân viên tận tụy, nhiệt tình với công việc chịu khó tìm tòi, học hỏi để đổi mới công ty, xây dựng công ty vững mạnh. Và đặc biệt là của đội ngũ nhân viên kế toán trong công ty với những nỗ lực trong công việc theo kịp những yêu cầu về công tác tổ chức kế toán trong điều kiện nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến.

3.1.1 Ưu điểm

➤ **Về bộ máy kế toán:** công ty đã lựa chọn bộ máy kế toán tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công lao động, chuyên môn hóa công việc, tạo điều kiện nâng cao trình độ của kế toán

viên. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức quy củ, có kế hoạch sắp xếp chỉ đạo từ trên xuống, các báo cáo được lập nhanh chóng đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý. Các phân việc kế toán được phân công tương đối rõ ràng cho từng kế toán viên trong phòng, có sự kết hợp chặt chẽ giữa các phân hành kế toán với nhau, đảm bảo tính thống nhất trong phạm vi ghi chép.

➤ **Về chứng từ và luân chuyển chứng từ:** Hệ thống chứng từ đã được xây dựng phù hợp theo đúng mẫu biểu quy định, tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý tạo điều kiện cho việc kê khai thuế, nộp thuế thuận lợi. Các chứng từ được tổng hợp và lưu trữ, bảo quản cẩn thận.

➤ **Về hệ thống tài khoản sử dụng:** Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước.

➤ **Về sổ sách kế toán sử dụng:** Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”, đáp ứng được nhu cầu phản ánh nghiệp vụ chính xác, ghi chép thuận tiện, khoa học. Việc xử lý các thông tin kế toán phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị tính toán cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

3.1.2 Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty vẫn còn một số hạn chế sau:

➤ **Công ty không sử dụng phần mềm kế toán máy:** Hiện nay công việc kế toán vừa tiến hành bằng máy vừa viết bằng tay nên gây mất nhiều thời gian mà dễ nhầm lẫn, sai sót.

➤ **Về việc luân chuyển chứng từ:** chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Việc lập chứng từ ở công ty chưa kịp thời, nhanh gọn, luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định.

3.1.3 Phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới

- Đa dạng hóa các lĩnh vực và thị trường kinh doanh, tập trung vào các mặt hàng có chất lượng cao, phẩm chất tốt, giá thành hợp lý và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.
- Duy trì và ngày càng khẳng định thương hiệu với khách hàng nói chung và khách hàng quen thuộc nói riêng.
- Lập kế hoạch xử lý dứt điểm các khoản công nợ và giảm tỷ lệ hàng tồn kho trong năm 2012; bù đắp các khoản tổn thất tài sản bằng lợi nhuận và chênh lệch do đánh giá lại tài sản.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xây dựng lại hệ thống quản lý doanh nghiệp, định kỳ cải tiến và nâng cấp hệ thống quản lý; bổ sung nguồn nhân lực đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Chú trọng đầu tư ngân sách phù hợp cho hoạt động bán hàng, truyền thông và nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu của Công ty trong khách hàng tiềm năng và các nhà đầu tư.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân chí.

Dựa trên những hạn chế đã nêu ra và các kiến thức đã được học em xin đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Ngân Chí như sau:

3.2.1 Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán.

Thứ nhất:

Theo dõi các khoản phải thu là công việc quan trọng trong mỗi công ty vì thế công ty nên mở sổ theo dõi chi tiết phải thu khách hàng theo mẫu quy định để theo dõi tình hình phát sinh tăng giảm các khoản thanh toán nợ phải thu một cách cụ thể rõ ràng. Đồng thời kế toán lập bảng tổng hợp phải thu khách hàng để dễ dàng cho việc theo dõi, đối chiếu. Công ty nên mở Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán), Bảng tổng hợp thanh toán với người mua (người bán) theo mẫu của Bộ tài chính.

Biểu số 3.1: Mẫu Sổ chi tiết thanh toán với người mua(người bán).

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S14 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/ 2006/ QĐ- BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng TBC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131,331)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Tỷ giá hối đoái | Thời hạn được chiết khấu | Số phát sinh | | | | Số dư | | | |
|-------------------|----------|------------|------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|--------------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | | Có | | Nợ | | Có | |
| | | | | | | | Ngoại tệ | Quy ra VNĐ | Ngoại tệ | Quy ra VNĐ | Ngoại tệ | Quy ra VNĐ | Ngoại tệ | Quy ra VNĐ |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | | - Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | | | |
| | | | - Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | | | | |
| | | | - Cộng số phát sinh trong kỳ | x | x | x | | | | | x | x | x | x |
| | | | - Số dư cuối kỳ | x | x | x | x | x | x | x | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng

** Thứ hai*

Công ty nên lập sổ chi tiết bán hàng theo mẫu quy định của Bộ tài chính.

Mục đích: Sổ này mở theo từng sản phẩm mà doanh nghiệp đã cung cấp được khách hàng trả ngay bằng tiền mặt hay chấp nhận thanh toán.

Ví dụ: Mở sổ chi tiết bán hàng cho máy xúc đào.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S14 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/ 2006/ QĐ- BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng TBC

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư): Máy xúc đào

Năm: 2011.

Quyển số: 02

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Doanh thu | | | Các khoản tính trừ | |
|-------------------|---------------|-------------|--------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Khác (5212, 5231) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3= 1x2 | 4 | 5 |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | | | |
| | HD 0000996 | 16/12 | - Doanh thu thuần | 112 | 01 | 595,000,000 | 595,000,000 | | |
| | PXK 3112 | 16/12 | - Giá vốn hàng bán | 156 | | 462,758,000 | 462,758,000 | | |
| | | | - Lãi gộp | | | | 132,242,000 | | |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm.....

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Thứ ba: Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.*

Khoản phải thu là số tiền khách hàng nợ doanh nghiệp do mua chịu hàng hóa hoặc dịch vụ. Có thể nói hầu hết các công ty đều phát sinh các khoản phải thu nhưng với mức độ khác nhau, từ mức không đáng kể cho đến mức không thể kiểm soát nổi. Kiểm soát khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro. Nếu không bán chịu hàng hóa thì sẽ mất đi cơ hội bán hàng, do đó, mất đi lợi nhuận. Nếu bán chịu hàng hóa quá nhiều thì chi phí cho khoản phải thu tăng có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi, do đó, rủi ro không thu hồi được nợ cũng gia tăng. Vì vậy, doanh nghiệp cần có chính sách bán chịu phù hợp và nên trích lập dự phòng phải thu khó đòi thông qua tài khoản 139- Dự phòng phải thu khó đòi được mở chi tiết cho từng đối tượng khách hàng của công ty để dự phòng những tổn thất về khoản phải thu khó đòi có thể xảy ra, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Cuối mỗi niên độ, kế toán phải dự tính số nợ có khả năng khó đòi để lập dự phòng. Các khoản nợ phải thu khó đòi phải có tên, địa chỉ, nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của từng người nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi. Đồng thời, công ty phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận về số nợ chưa trả như hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, đối chiếu công nợ...

Bộ tài chính quy định sau 2 năm khi hết hạn thanh toán, nếu khách hàng chưa thanh toán thì được coi là khoản khó đòi, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành

án,...thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

3.2.2 Đối với việc áp dụng kế toán máy trong công tác kế toán.

Việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán là việc nâng cao hiệu suất công tác kế toán thông qua tính năng ưu việt của máy vi tính và kỹ thuật tin học. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới, thì việc ứng dụng công nghệ tin học trong công tác kế toán nói chung là điều cần thiết để một doanh nghiệp có thể phát triển bền vững. Song việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán càng ở mức độ cao bao nhiêu thì yêu cầu đối với trình độ của nhân viên kế toán càng phải có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng để làm chủ công nghệ phát huy được thế mạnh của việc ứng dụng tin học, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Trên thực tế hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng kế toán máy để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh. Nhìn chung việc áp dụng kế toán máy giúp cho kế toán viên giảm khối lượng công việc tính toán đơn thuần đi rất nhiều. Song ở nhiều doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp nhỏ, việc sử dụng kế toán máy chưa thực sự phát huy được tính năng ưu việt của công nghệ. Nhất là ở các doanh nghiệp mà hệ thống kế toán nội bộ chưa được hoàn thiện, người kế toán tổng hợp lợi là trong việc kiểm tra số liệu, thì việc áp dụng kế toán máy có khi lại rơi vào tình trạng không kiểm soát. việc hạch toán sai đối tượng diễn ra phổ biến dẫn đến số liệu báo cáo không chính xác.

Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do đó khối lượng công việc mà mỗi kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

Theo em, với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, công ty nên sử dụng phần mềm BRAVO7. Vì:

Những tính năng của phần mềm kế toán BRAVO7:

Đây là sản phẩm mới của “Phần mềm quản trị tài chính- kế toán BRAVO”. Với nền tảng được thiết kế trên công nghệ hiện đại cho phép phần mềm BRAVO dễ dàng được sửa đổi, thêm bớt chức năng trong từng phân hệ (module) và thêm những phân hệ mới.

BRAVO được xây dựng theo từng phân hệ (module) nhằm mục đích trợ giúp và quản lý các hệ thống quy trình quản lý SXKD của doanh nghiệp trên phần mềm (quản lý và hoạch định tài nguyên doanh nghiệp). Các phân hệ lớn của BRAVO bao gồm:


- Quản lý Quan hệ khách hàng
- Quản lý Vốn bằng tiền
- Quản lý Mua hàng
- Quản lý Bán hàng
- Quản lý Hàng tồn kho
- Quản lý Tài sản
- Quản lý Chi phí- Giá thành
- Quản lý Nhân sự- Tiền lương
- Kế toán tổng hợp- Quản trị doanh nghiệp

Các phân hệ này được thiết kế thành một hệ thống nhất có tính liên kết, kế thừa dữ liệu nhưng cũng có thể hoạt động độc lập. Trong mỗi phân hệ lớn trên sẽ gồm nhiều công đoạn và chức năng nhỏ khác.

✚ Hệ thống mở, mềm dẻo linh hoạt:

Cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, các yêu cầu về quản trị sẽ thay đổi dẫn đến sự quá tải đối với các phần mềm có thiết kế đóng. Đồng thời, tính đa dạng và đặc thù của các ngành nghề kinh doanh làm cho vấn đề càng trở nên phức tạp khi không có những phần mềm được tổ chức tốt và thiết kế mở. Phần mềm BRAVO được thiết kế với hệ thống mở, mềm dẻo, linh hoạt để điều chỉnh các tính năng không chỉ phù hợp với yêu cầu hiện tại mà còn sẵn sàng cho sự phát triển trong tương lai của doanh nghiệp cũng như sự biến động về chính sách, chế độ của nhà nước. Với nền tảng ứng dụng (Framework) được thiết kế

trên công nghệ hiện đại cho phép phần mềm BRAVO dễ dàng được sửa đổi, thêm bớt chức năng trong từng phân hệ và thêm những phân hệ mới.

 Quy trình xử lý trình tự công việc:

Quy trình làm việc của doanh nghiệp có rất nhiều bộ phận cũng như nhân viên tham gia. Việc phối hợp xử lý công việc cũng như đồng nhất dữ liệu giữa các nhân viên, bộ phận rất phức tạp cần phải quy định trình tự các bước thực hiện sao cho việc nhập, khai thác dữ liệu tránh trùng lặp và sai sót. BRAVO cho phép người sử dụng tự khai báo, định nghĩa quy trình xử lý tuần tự các công việc phù hợp với thực tế doanh nghiệp.

Giao diện Phần mềm kế toán BRAVO:

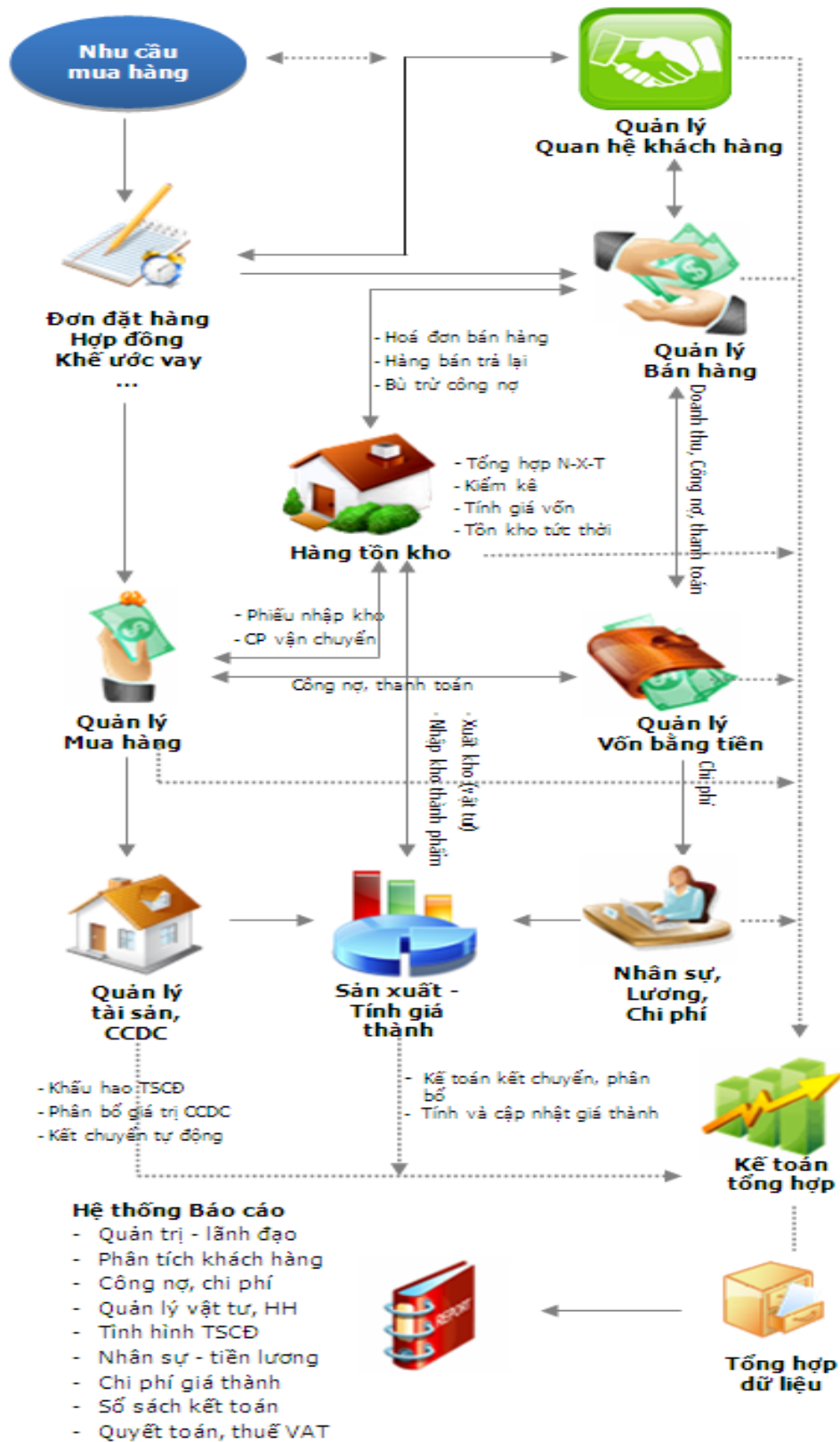


Được xây dựng và phát triển trên cơ sở thực tế quản trị - quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của Bộ tài chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, “phần mềm quản trị tài chính – kế toán BRAVO” không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng những yêu cầu quản lý kế toán thông thường mà nó còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với phần mềm BRAVO, các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận kế toán, kinh doanh, vật tư, kho hàng, nhân sự...được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo (dữ liệu được nhập

tại một đầu vào “1 công đoạn của 1 bộ phận” và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra).

Sơ đồ tổng quan phần mềm kế toán BRAVO7.

Sơ đồ tổng quan phần mềm BRAVO



Phần mềm BRAVO được module hoá nhằm xử lý và liên kết các công việc ở những quy trình quản lý SXKD của doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm tính khả biến không những chỉ phù hợp với hiện tại mà còn đón đầu được tương lai.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay, để đứng vững và không ngừng phát triển là một vấn đề hết sức khó khăn đối với mỗi doanh nghiệp. Kế toán với vai trò là thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính giúp các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra những quyết định quan trọng, kịp thời và chính xác cũng cần phải ngày một hoàn thiện hơn cho phù hợp với xu thế mới của nền kinh tế thị trường.

Vì vậy, mỗi doanh nghiệp cần phải chú trọng quan tâm, hoàn thiện công tác kế toán nói chung và hoàn thiện tổ chức công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình nói riêng để thích ứng với nền kinh tế thị trường có sức cạnh tranh ngày càng gay gắt. Đó là yếu tố hết sức cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Ngân Chí, em cũng đã tìm hiểu sâu hơn về thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

Cùng với sự giúp đỡ hết sức tận tình của *Thạc sĩ Nguyễn Thị Thúy Hà* và các anh chị kế toán tại công ty Cổ phần Ngân Chí, em đã hoàn thành bài khóa luận của mình. Bằng cơ sở lý luận và tình hình thực tế tại công ty, em mong muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình cùng với doanh nghiệp nhằm đi đến những thành công hơn nữa trong tương lai.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn *Thạc sĩ Nguyễn Thị Thúy Hà* cùng với các cô chú, anh chị trong công ty đã hướng dẫn và cung cấp tư liệu giúp em hoàn thành bài báo cáo này. Tuy nhiên bài báo cáo của em cũng không tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy, em mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô trong khoa để báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên:

Nguyễn Thị Kim Liên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Chế độ kế toán doanh nghiệp – Bộ tài chính
+ Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán.
+ Quyển 2: Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán.
- 2) Kế toán tài chính – Nhà xuất bản tài chính Hà Nội.
- 3) Khóa luận của các anh chị khóa trên Trường ĐHDL Hải Phòng.

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP | 9 |
| 1.1 Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. | 9 |
| 1.1.1 Những vấn đề cơ bản về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp. | 9 |
| 1.1.2 Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp..... | 12 |
| 1.1.3 Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. | 14 |
| 1.2 Nhiệm vụ của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. | 14 |
| 1.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ..... | 15 |
| 1.3.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu..... | 18 |
| 1.3.3 Kế toán giá vốn hàng bán..... | 19 |
| 1.3.4 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh | 26 |
| 1.3.5 Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính..... | 29 |
| 1.3.6 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác. | 33 |
| 1.3.7 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: | 37 |
| 1.3.8 Kế toán xác định kết quả kinh doanh..... | 38 |
| 1.4 Tổ chức vận dụng sổ kế toán..... | 40 |
| 1.4.1 Hình thức Nhật ký – Sổ cái. | 40 |
| 1.4.2 Hình thức Nhật ký chung. | 40 |
| 1.4.3 Hình thức Nhật ký chứng từ..... | 40 |
| 1.4.4. Hình thức Chứng từ ghi sổ..... | 41 |
| CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN | |

| | |
|--|-----|
| NGÂN CHÍ | 43 |
| 2.1 Khái quát chung về công ty Cổ phần Ngân Chí..... | 43 |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Ngân Chí..... | 43 |
| 2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động. | 44 |
| 2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Ngân Chí.... | 46 |
| 2.1.5 Đặc điểm bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Ngân Chí..... | 49 |
| 2.2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí. | 53 |
| 2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ..... | 53 |
| 2.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán..... | 64 |
| 2.2.3 Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh..... | 71 |
| 2.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính | 81 |
| 2.2.5 Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí..... | 87 |
| CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN CHÍ | 99 |
| 3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân Chí. | 99 |
| 3.1.1 Ưu điểm..... | 99 |
| 3.1.2 Nhược điểm..... | 100 |
| 3.1.3 Phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới..... | 100 |
| 3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Ngân chí. | 101 |
| 3.2.1 Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán..... | 101 |
| 3.2.2 Đối với việc áp dụng kế toán máy trong công tác kế toán..... | 107 |
| KẾT LUẬN | 113 |